

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV CHÈ BÀU CẠN

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CHÈ BÀU CẠN

Gia Lai, tháng 09 năm 2016

MỤC LỤC

PHẦN I TÌNH HÌNH CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP.....	1
I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHÈ BÀU CẠN.1	1
1. Các thông tin cơ bản về Công ty	1
2. Lịch sử hình thành và phát triển	1
3. Ngành nghề kinh doanh	3
4. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu	3
5. Cơ cấu tổ chức quản lý	3
5.1. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty	4
5.2. Bộ máy giúp việc cho Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty	4
5.3. Đơn vị sản xuất, kinh doanh trực thuộc.....	5
5.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý Công ty	6
6. Danh sách những công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh liên kết:	6
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 3 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA 7	7
1. Tình hình hoạt động kinh doanh.....	7
1.1. Cơ cấu doanh thu.....	7
1.2. Về lợi nhuận trước thuế	8
1.3. Nguyên, vật liệu	8
1.4. Chi phí sản xuất	9
1.5. Trình độ công nghệ	10
1.6. Tình hình phát triển và nghiên cứu sản phẩm mới.....	10
1.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ	11
1.8. Hoạt động Marketing, nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền	13
1.9. Hợp đồng với các đối tác lớn.....	14
1.10. Về hệ thống mạng lưới hoạt động và cung ứng dịch vụ.	14
2. Tình hình hoạt động tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh	14
2.1. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ba năm trước khi cổ phần hóa.....	14
2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	16

III. THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP 31/12/2015.....	17
1. Thực trạng về tài sản cố định.....	17
2. Thực trạng về tài chính.....	19
2.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn	19
2.2. Về vốn chủ sở hữu và công nợ	19
3. Thực trạng về lao động.....	21
4. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai.....	23
IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ	23
1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	23
2. Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp:.....	26
PHẦN II PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	27
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	27
II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....	28
1. Mục tiêu cổ phần hóa.....	28
2. Hình thức cổ phần hóa.....	29
3. Thông tin về Công ty cổ phần.....	29
4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh	30
4.1. Mục tiêu hoạt động	30
4.2. Ngành nghề kinh doanh	30
5. Quy mô vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ	30
5.1. Căn cứ xây dựng vốn điều lệ	30
5.2. Quy mô vốn điều lệ	31
5.3. Cơ cấu vốn điều lệ	31
6. Phương án bán cổ phần phát hành lần đầu	32
6.1 Phương án bán cổ phần lần đầu ra công chúng	32
6.2 Phương án bán cổ phần cho Người lao động trong Công ty	36
6.3 Chào bán cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược	38
7. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ bán cổ phần.....	41
7.1. Chi phí cổ phần hóa.....	41
7.2. Kế hoạch sử dụng tiền bán cổ phần của Công ty	43

8. Phương án sắp xếp và đào tạo lại người lao động	43
8.1. <i>Phương án sử dụng lao động</i>	43
8.2. <i>Phương án đào tạo lại người lao động:</i>	46
9. Phương án sử dụng đất đai sau cổ phần hóa	46
9.1. <i>Diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng</i>	46
9.2. <i>Vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đề nghị giữ lại sử dụng</i>	47
9.3. <i>Vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất bàn giao cho địa phương theo quy hoạch của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>	47
10. Phương án tổ chức Công ty cổ phần	48
10.1. <i>Đại hội đồng cổ đông</i>	49
10.2. <i>Hội đồng quản trị</i>	49
10.3. <i>Ban Kiểm soát</i>	49
10.4. <i>Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác</i>	50
10.5. <i>Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty cổ phần</i>	52
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SAU CỔ PHẦN HOÁ	53
1. Mục tiêu	53
2. Định hướng phát triển Công ty cổ phần.....	53
3. Biện pháp tổ chức thực hiện:	54
3.1. <i>Về tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	54
3.2. <i>Về công tác quản lý</i>	54
3.3. <i>Về phát triển nguồn nhân lực</i>	54
3.4. <i>Về hoạt động tài chính</i>	55
3.5. <i>Công tác quản trị hành chính</i>	55
4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2017 - 2019.....	55
IV. DỰ KIẾN MỘT SỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN.....	56
1. Rủi ro kinh tế.....	56
2. Rủi ro về luật pháp.....	58
3. Rủi ro nhân lực.....	58
4. Rủi ro đợt chào bán cổ phần phát hành lần đầu	59

5. Rủi ro khác.....	59
V. ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	59
PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT	60
I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	60
1. Tháng 10/2016:	60
2. Tháng 11/2016:	60
3. Tháng 12/2016:	61
II. KIẾN NGHỊ.....	61
PHỤ LỤC VÀ TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....	62
I. PHỤ LỤC	62
II. TÀI LIỆU	62

PHẦN I
TÌNH HÌNH CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHÈ BÀU CẠN.

1. Các thông tin cơ bản về Công ty

Tên tiếng Việt đầy đủ : **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CHÈ BÀU CẠN**

Tên tiếng Việt viết tắt : **CHÈ BÀU CẠN**

Tên tiếng Anh : **BAUCAN TEA LIMITED COMPANY**

Địa chỉ trụ sở chính : Quốc lộ 19, xã Bàu Cạn, huyện Chưprông, tỉnh Gia Lai

Điện thoại : 059 3843959

Fax : 059 3843808

Logo



Vốn Điều lệ : 8.236.597.079 đồng (Tại thời điểm 31/12/2015)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn số 5900190465 do Sở Kế Hoạch – Đầu tư tỉnh Gia Lai Cấp lần đầu ngày 28/08/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 31/12/2010.

2. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty TNHH một thành viên Chè Bàu cạn tiền thân trước ngày giải phóng 1975 là Đoàn điền Trà Bàu cạn được hình thành từ năm 1923 do chủ tư bản người Pháp quản lý khai thác với tên gọi “Compagnie Agricole Thé Et Café Kontum Annam” : gọi tắt là CATECKA. Sản phẩm chủ yếu là chế biến chè đỏ (CTC) xuất khẩu;

Sau ngày giải phóng Miền nam, cơ sở đồn điền nhà máy được chính quyền

Cách mạng tiếp quản củng cố tổ chức lại sản xuất kinh doanh chế biến chè cho đến nay;

Năm 1993 theo tinh thần nghị định 388/1993/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Gia Lai đã quyết định thành lập lại tại quyết định 84/QĐ-UB-TLL ngày 12/03/1993 có tên là Nông trường Quốc doanh Chè Bàu cạn;

Năm 1996 UBND tỉnh Gia Lai quyết định số 783/QĐ-UB đổi tên thành : Xí nghiệp Nông Công Nghiệp Chè Bàu cạn; và quyết định số 15/2007/QĐ-UB ngày 01/03/2007 đổi tên thành Công ty Chè Bàu cạn;

Ngày 09 tháng 08 năm 2006 theo quyết định số 397/QĐ-UB của UBND tỉnh Gia lai đồng ý bổ sung nhiệm vụ cho đơn vị : Sản xuất phân phối & kinh doanh mua bán điện.

Ngày 23 tháng 8 năm 2010 quyết định số 569/QĐ-UBND phê duyệt đề án chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Chè Bàu cạn và giấy phép hoạt động kinh doanh số 5900190465 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trải qua quá trình hình thành và phát triển công ty luôn duy trì được nhịp độ sản xuất kinh doanh hằng năm. Hoàn thành nghĩa vụ đóng góp vào ngân sách Nhà nước và các chế độ chính sách cho người lao động, bảo đảm việc làm và đời sống cho cán bộ công nhân viên cũng như người dân trong khu vực địa bàn xã Bàu cạn;

Sản phẩm của Công ty chủ yếu là chè xanh nội tiêu, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong nước thuộc khu vực các tỉnh Miền trung và Tây nguyên. Trong những năm qua chất lượng sản phẩm luôn được giữ vững và không ngừng được nâng cao đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng , thương hiệu Chè Bàu cạn đã nâng cao uy tín trên thị trường.

Tiềm năng của Công ty còn rất nhiều lợi thế về đất đai, giao thông thủy lợi. Nhà máy chế biến có thiết bị đảm bảo đủ các loại sản phẩm chè theo nhu cầu của thị trường. Có hệ thống lưới điện thủy điện đã hòa vào nguồn lưới điện quốc gia đảm bảo phục vụ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt cho CBCNV và người dân trong khu vực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5900190465 do Sở Kế Hoạch – Đầu tư tỉnh Gia Lai Cấp lần đầu ngày 28/08/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 31/12/2010, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH MTV Chè Bầu Cạn như sau:

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mủ cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

4. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

Trên cơ sở ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Chè Bầu Cạn hiện đang cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu sau:

- Sản phẩm trà các loại: Trà hương đặc biệt, Trà xanh cao cấp, Trà xanh đặc biệt, Trà xanh loại 1, Trà xanh 2, Trà sơ chế các loại. Ngoài ra, dây chuyền chế biến của nhà máy còn có khả năng sản xuất ra các loại sản phẩm trà khác tùy theo nhu cầu của thị trường.
- Cà phê nhân xô.
- Điện thương phẩm.

5. Cơ cấu tổ chức quản lý

Công ty được tổ chức và điều hành theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty được xây dựng dựa trên chức năng, nhiệm vụ các bộ phận đảm bảo tinh gọn bộ máy, hợp lý và phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bộ máy quản lý của Công ty gồm có: 01 Chủ tịch kiêm Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 01 kiểm soát viên, 01 kế toán trưởng và 3 phòng nghiệp vụ: Phòng Kế

hoạch, Phòng Kế toán, Phòng Tổ chức-Hành chính, có 06 đơn vị trồng trọt và 01 xưởng chế biến.

5.1. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty nhân danh Chủ sở hữu Công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu Công ty và pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty đối với Chủ sở hữu Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ là 5 năm; có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

5.2. Bộ máy giúp việc cho Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty

Bộ máy giúp việc cho Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty gồm có:

a) Phó giám đốc: Giúp việc Giám đốc có 1 Phó giám đốc. Phó giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Công ty: các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu giúp việc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và Phó Giám đốc trong công tác quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh theo nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Công ty có 3 phòng chuyên môn, nghiệp vụ như sau:

- Phòng Kế hoạch:

- + Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- + Lập kế hoạch thu mua nguyên vật liệu;
- + Theo dõi tiến độ sản xuất kinh doanh;
- + Thống kê và báo cáo các số liệu theo yêu cầu.
- + Xây dựng và quản lý các dự án, phát triển sản xuất phục vụ đời sống.

+ Mua bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tìm kiếm thông tin thị trường và đối thủ cạnh tranh.

+ Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, xây dựng kế hoạch thị trường ngắn và dài hạn.

+ Tham mưu cho giám đốc về các vấn đề liên quan đến các hợp đồng kinh tế và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Phòng Tổ chức - Hành chính:

+ Tham mưu, giúp việc cho giám đốc công ty và tổ chức thực hiện các việc trong lĩnh vực tổ chức lao động, quản lý và bố trí nhân lực, bảo hộ lao động, chế độ chính sách, chăm sóc sức khỏe cho người lao động theo luật và quy chế công ty.

+ Kiểm tra, đôn đốc các bộ phận trong công ty thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế công ty.

+ Lưu trữ, bảo quản hồ sơ, hình ảnh trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của phòng. Quản lý hồ sơ cán bộ, công nhân đang công tác tại doanh nghiệp theo quy định.

+ Theo dõi kênh tiêu thụ sản phẩm và cung ứng nguyên nhiên vật liệu.

- Phòng Kế toán:

+ Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng quy định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán...

+ Tham mưu cho Ban lãnh đạo về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ kế toán trong từng thời kỳ hoạt động kinh doanh. Tham mưu về công tác tài chính kế toán.

+ Thu thập và xử lý thông tin có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong công ty.

+ Thực hiện một số chức năng khác khi được Ban lãnh đạo giao.

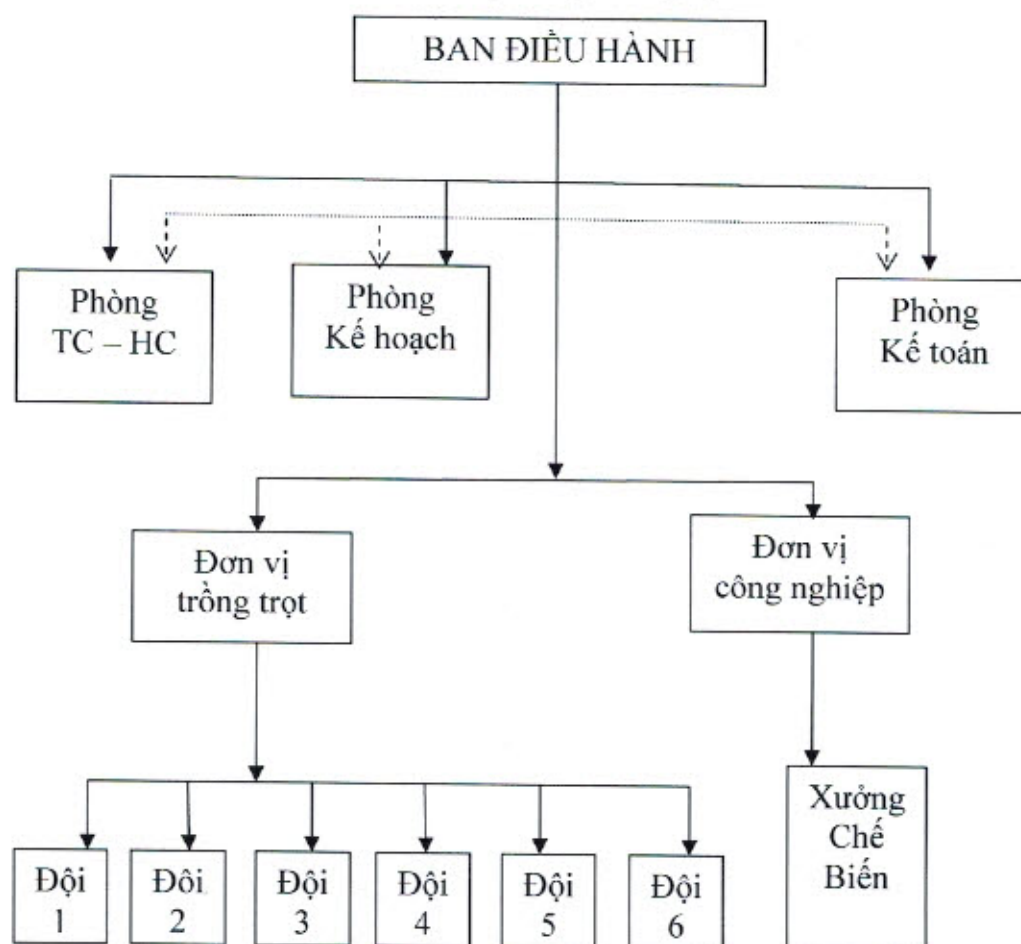
Đơn vị sản xuất, kinh doanh trực thuộc:

Công ty có 06 đơn vị trồng trọt và 01 xưởng chế biến. Cụ thể như sau:

+ Các đơn vị trồng trọt: sản xuất chè và cà phê, cung ứng chè nguyên liệu.

+ Xưởng chế biến: sản xuất chè khô và phục vụ cho các đơn vị sản xuất như sửa chữa điện, nước, máy móc và việc khác.

5.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý Công ty



Ghi chú: —————> : quan hệ trực tuyến

-----> : quan hệ chức năng

6. Danh sách những công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh liên kết:

Không có

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 3 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

Tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty giai đoạn 2013-2015 trước khi cổ phần hóa như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

1.1. Cơ cấu doanh thu

Cơ cấu doanh thu trong từng lĩnh vực hoạt động như sau:

STT	DOANH THU	NĂM 2013		NĂM 2014		NĂM 2015	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I	Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.308	99,50	51.206	99,34	59.118	99,48
1	Doanh thu chè	39.151	70,43	38.000	73,72	40.959	68,71
2	Doanh thu cà phê	15.234	27,41	12.350	23,96	17.037	28,67
3	Doanh thu điện, nước	923	1,17	960	1,86	1.253	2,10
II	Doanh thu từ hoạt động tài chính	68	0,12	133	0,26	28	0,05
III	Thu nhập khác	209	0,38	206	0,40	278	0,47
	TỔNG CỘNG	55.585	100	51.545	100	59.423	100

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2013, 2014, 2015

của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)

Tình hình doanh thu trong ba năm trước cổ phần hóa của Công ty như sau:

- Doanh thu của công ty giữ ở mức ổn định qua các năm. Doanh thu năm 2015 bằng 115,28% so với doanh thu năm 2014 và bằng 106,90% doanh thu năm 2013.

- Doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 3 năm qua của Công ty chiếm trên 99% trong tổng doanh thu hàng năm. Trong đó, doanh thu từ chè có tỷ trọng ổn định ở mức trên 68% trong tổng doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ hằng năm.

1.2. Về lợi nhuận trước thuế

STT	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.915	159,00	6.824	145,53	2.347	844,24
2	Từ hoạt động tài chính	-2.646	-60,84	-2.162	-46,11	-2.215	-796,76
3	Lợi nhuận khác	80	1,84	27	0,58	146	52,52
	TỔNG CỘNG	4.349	100	4.689	100	278	100

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2013, 2014, 2015

của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)

- Lợi nhuận trước thuế từ bán hàng và cung cấp dịch vụ 3 năm luôn chiếm tỷ trọng lớn trên tổng lợi nhuận các năm: năm 2013 chiếm 159% và năm 2014 là 145,53% so với tổng lợi nhuận, riêng năm 2015 doanh thu từ chè chính phẩm giảm mạnh do hạn hán, lợi nhuận từ các loại chè khác không cao nên lợi nhuận giảm mạnh so với các năm trước, nhưng nhìn chung thì hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn ổn định qua các năm.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính âm vì lãi vay hàng năm phát sinh cao, do vốn hoạt động kinh doanh chủ yếu là vốn vay.

1.3. Nguyên, vật liệu

Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn là một đơn vị hoạt động có truyền thống và lâu năm trong lĩnh vực chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày. Đây là một ngành kinh doanh mang những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp như: tính mùa vụ và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Do vậy nguồn nguyên vật liệu của Doanh nghiệp chủ yếu cũng đến từ các nhà cung cấp thân thiết, có quan hệ lâu năm. Trong đó, chủ yếu là các nguyên vật liệu sau:

- Nguyên liệu chính: Vùng nguyên liệu chè búp tươi tự sản xuất thu hoạch về chế biến sản phẩm Trà khô các loại.

- Vật tư khác mua vào:

+ Phân bón : Đạm U rê, Kaly, Lân, NPK, Hữu cơ sinh học, Thuốc Trebon, thuốc diệt cỏ (cây chè và cây cà phê)

+ Năng lượng: Điện, than đốt, củi đốt.

- + Nhiên liệu: Xăng, dầu Diesel, dầu máy, mỡ máy
- + Vật tư phụ kiện đóng gói sản phẩm: Màng trà, hộp trà, thùng cat tong, bao cước PP, bao PE, mực in, băng keo, chỉ may ...
- + Phụ tùng máy móc: vòng bi, dây cu roa, đồng hồ...
- + Vật tư điện; dây điện, bóng điện...
- + Vật tư khác.

Trong các năm qua, nguồn cung ứng nguyên, vật liệu nói trên cho Công ty đều ổn định, kịp thời. Các nhà cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu bao gồm:

STT	Tên nhà cung cấp	Nguyên vật liệu
1	Công ty CP Bình Điền Mê Kông	Phân bón
2	Xí nghiệp Than Quy Nhơn	Than đốt
3	DNTN Quang Anh	Xăng, dầu
4	Cty TNHH SX-TM bao bì Văn Hoa	Bao bì đóng gói trà
5	Công ty TNHH TM và DV Tân Thanh	Phụ tùng vật tư điện, máy

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)

1.4. Chi phí sản xuất

Tỷ trọng các khoản chi phí so với doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ như sau:

STT	YẾU TỐ CHI PHÍ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Giá vốn hàng bán	43.796	85,48	39.591	84,50	52.390	88,58
2	Chi phí tài chính	2.713	5,30	2.295	4,90	2.243	3,79
3	Chi phí bán hàng	983	1,92	606	1,29	497	0,84
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.615	7,06	4.185	8,93	3.882	6,56
5	Chi phí khác	129	0,25	179	0,38	132	0,23
	TỔNG CỘNG	51.236	100	46.856	100	59.144	100

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2013, 2014, 2015 của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)

- Với đặc trưng là doanh nghiệp sản xuất, Giá vốn hàng bán luôn là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trên tổng chi phí của Công ty trong những năm vừa qua. Nhìn chung, cơ cấu chi phí của Chè Bầu Cạn là tương đối hợp lý, cùng với quá trình hoạt động, Công ty cũng đã có biện pháp tiết giảm và giữ ổn định chi phí tài chính, chi phí quản lý, chi phí bán hàng...

- Bằng việc áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu đầu vào, Chè Bầu Cạn cũng đã tạo được sự chủ động trong việc kiểm soát giá vốn hàng bán, góp phần nâng cao lợi nhuận gộp cũng như tỷ suất lợi nhuận cho Công ty.

1.5. Trình độ công nghệ

Công ty đang triển khai sản xuất chè theo công nghệ sản xuất chè tiên tiến. Quy trình sản xuất tại nhà máy được thực hiện như sau:

Trà Xanh được chế biến từ búp chè tươi. Diệt men là tiêu diệt các Enzim có trong chè nguyên liệu, nhằm khống chế quá trình oxy hóa các chất trong chè để giữ cho chè có nước màu xanh tự nhiên. Vò trà là làm dập tế bào lá chè, chất tan giải phóng ra bề mặt và chuyển vào nước sau khi pha dễ dàng hơn; làm cho cánh chè xoắn chặt, tạo hình dáng đặt trung; sàng để tránh cho chè khỏi vón cục và có tác dụng làm nguội chè. Sấy chè là sử dụng nhiệt độ cao để làm bay đi một phần ẩm, từ đó thuận lợi cho việc bảo quản và cố định ngoại hình chè sau khi vò. Phân loại chè thành các phần có kích cỡ khác nhau bằng máy rung hoặc máy tách màu trà. Đóng gói theo từng loại sản phẩm có bao bì khác nhau như trà Hương đặc biệt loại hộp 40g, trà Xanh cao cấp túi hút chân không loại 200g và 100, trà Xanh đặc biệt gói 200g và 100g, trà Xanh 1 gói 100g, Xanh 2 gói 100g, chè Sơ chế các loại đóng bao PP tịnh từ 30-40 kg/bao.

1.6. Tình hình phát triển và nghiên cứu sản phẩm mới

Năm 2014 đã triển khai sản phẩm Trà xanh Đặc biệt hút chân không, mẫu mã và bao bì thay đổi. Công nghệ mới giúp chất lượng trà được lưu giữ và bảo quản tốt hơn. Trong những năm qua, thương hiệu Chè Bầu Cạn dần có chỗ đứng trong thị trường, bởi vậy việc đẩy mạnh thay đổi hình thức mẫu mã, bao bì thêm đặc sắc, gây ấn tượng tốt với người tiêu dùng hứa hẹn sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh tốt trong thời gian tới.

1.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

Hiện nay công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Công ty được thực hiện chặt chẽ đối với từng sản phẩm, dịch vụ, cụ thể như sau:

- Sản phẩm Trà xanh:

TT	Các quá trình Sản xuất Cụ thể	KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG						
		Các chỉ Tiêu kiểm Soát	Quy trình kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu, cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/ kiểm tra	Phương pháp thử nghiệm / kiểm tra	Biểu mẫu ISO ghi chép	Ghi chú
1	Nhận nguyên liệu (chè búp tươi)	Tỷ lệ % lá bánh tẻ	Xác định hàm lượng bánh tẻ bằng phần trăm (X) theo công thức: $X = m/M \cdot 100$ m: khối lượng % bánh tẻ M: Khối lượng mẫu đem xác định (g)	Thường xuyên lấy mẫu để xác định	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5kg	Dùng tay để bấm bẻ	B01.QT-CB-01 B07.QT-CB-01	
2	Bảo quản nguyên liệu (Làm ráo chè)	Độ ráo của búp chè	Ráo nước đều ngoài mặt lá chè $W=60\%-70\%$	Thường xuyên		Cảm quan		
3	Xào diệt men	Độ mềm, đều và màu sắc búp chè và độ diệt men	Nhiệt độ trung bình khi xào từ 220°-300°C. Búp chè sau khi xào mềm đều, không sống, không cháy, màu xanh thẫm $W=50\%-60\%$	Thường xuyên	H ₂ O ₂ Toluen	Hóa học	B02.QT-CB-01	
4	Vò	Độ xoắn búp chè và độ dập tế bào	Thời gian vò từ 25-35 phút, một cối vò từ 140kg-160kg. Búp chè sau khi vò xoắn, đều, độ dập tế bào từ 50-60% $W=50\%-60\%$	Thường xuyên	K ₂ Cr ₂ O ₄	Hóa học		
5	Sàng tơi	Kích thước búp chè	Tách phần non, phần già của búp chè. Chè có kích thước đồng đều	Thường xuyên		Cảm quan		
6	Sấy nhẹ	Màu, độ mềm, hương thơm và độ ẩm của trà	Sấy ở nhiệt độ trung bình từ 90° – 125° C. Chè sau khi sấy có màu đen, mềm đều, thơm nhẹ Độ ẩm từ 3% - 5%	Thường xuyên	Máy đo độ ẩm KETT	Cảm quan		
7	Sao	Màu, hương thơm và độ ẩm của trà	Sao ở nhiệt độ trung bình từ 50° – 100° C. Thời gian sao từ 2 – 3 giờ, chè sau khi sao xong có màu tro bạc Độ ẩm từ 3% - 5%	Thường xuyên, cỡ mẫu: 0,3kg	Máy đo độ ẩm KETT	Cảm quan	B03.QT-CB-01	

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CHÈ BÀU CẠN

8	Phân loại	Độ đồng đều của trà	Phân loại theo tiêu chuẩn đã được quy định thông qua hệ thống máy phân loại trà	Thường xuyên, cỡ mẫu: 0,3kg		Cảm quan	B04.QT-CB-01	
9	Phối trộn	Độ đồng đều của trà	Dùng máy phối trộn và cân đồng hồ để tiến hành phối trộn	Thường xuyên, cỡ mẫu: 1,0kg			B05.QT-CB-01	
10	Đóng gói	Khối lượng sau khi gói	Dùng máy đóng gói tự động để đóng gói đúng theo khối lượng đã ghi trên bao bì	Thường xuyên, cỡ mẫu: 0,2kg				
11	Lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm	Các chỉ tiêu cảm quan, các chỉ tiêu chủ yếu, hàm lượng kim		2 lần/năm 1kg/1 lần				gửi đi kiểm nghiệm

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)

- Sản phẩm cà phê:

+ Cà phê tươi:

Chất lượng sản phẩm đảm bảo theo quy định trong hợp đồng, tỷ lệ quả chín khi thu hái phải đạt trên 80% (bằng cảm quan).

Tạp chất không vượt quá 1 % (dùng cân đồng hồ)

+ Cà phê nhân:

Thủy phân cà phê 15° (dùng máy đo độ)

Tạp chất 1% (dùng cân đồng hồ)

Đen vỡ ≤ 5% (dùng cân đồng hồ)

- Dịch vụ điện:

+ Số điện thương phẩm sản xuất từ nhà máy thủy điện dùng vào sản xuất nội bộ của Công ty, số thừa hòa lưới bán cho điện lực Gia Lai, bán cho người tiêu dùng và các hộ sản xuất kinh doanh.

+ Số KW điện sản xuất sẽ được tổ vận hành nhà máy ghi chép tổng thể. Số KW bán cho Điện lực sẽ được hai bên đi nghiệm thu lập biên bản xác nhận căn cứ trên đồng hồ. Số KW bán cho người tiêu dùng được nhân viên theo dõi điện ghi chép trên đồng hồ cá nhân.

- Dịch vụ tưới:
- + Hệ thống tưới các giàn đều có đồng hồ báo giờ tưới, các trạm bơm vận hành và ghi chép trong ngày báo về phòng theo dõi lịch tưới, đối tượng tưới và khối lượng tưới.
- + Thường xuyên kiểm tra vườn cây trong lúc tưới và sau khi tưới đã đạt yêu cầu kỹ thuật và đầy đủ độ ẩm trong đất.

1.8. Hoạt động Marketing, nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

a. Hoạt động Marketing

Để hoạt động kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao, Công ty thường xuyên giữ vững mối quan hệ với khách hàng truyền thống, xây dựng và mở rộng các mối quan hệ với khách hàng mới và tăng cường tìm kiếm các khách hàng tiềm năng như:

- Thiết lập mạng lưới các nhà phân phối ở các tỉnh khu vực miền Trung, Tây nguyên và miền Nam;
- Tham gia hội chợ, triển lãm và giới thiệu sản phẩm trên chương trình “Chọn Giá đúng”;
- Thông tin bán hàng đến người tiêu dùng qua điện thoại;
- Trao đổi, thảo luận khách hàng bằng phiếu thăm dò ý kiến phản hồi về sản phẩm;
- Mở Website giới thiệu cả nước;
- Hội nghị khách hàng...

Công ty luôn coi trọng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững uy tín đối với khách hàng là mục tiêu hàng đầu và cam kết là sản phẩm của Công ty luôn là địa chỉ tin cậy của người tiêu dùng, đảm bảo an toàn khi sử dụng. Để đảm bảo được điều đó, Công ty đã tập trung tăng cường công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thông qua việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, Hệ thống quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm ISO 22000:2005 và Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VIETGAP) cho chè búp tươi an toàn.

b. Nhân hiệu thương mại

Hiện tại Công ty có đăng ký bản quyền của logo Công ty:

Chè CATECKA



1.9. Hợp đồng với các đối tác lớn

STT	Đối tác	Sản phẩm, dịch vụ hợp tác
1	Công ty TNHH Chế biến Trà Trân Nam Việt	Hợp đồng bán trà
2	Công ty TNHH Thịnh Phát Danh trà	Hợp đồng bán trà
3	Công ty TNHH Nguyễn Trung	Hợp đồng bán cà phê
4	Công ty TNHH MTV Anh Thu	Hợp đồng bán cà phê
5	Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung-Công ty Điện lực Gia Lai	Hợp đồng bán điện

1.10. Về hệ thống mạng lưới hoạt động và cung ứng dịch vụ.

Hệ thống mạng lưới hoạt động và cung ứng dịch vụ của Công ty trải rộng không chỉ trên cả nước mà còn xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

2. Tình hình hoạt động tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

2.1. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ba năm trước khi cổ phần hóa.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng giá trị tài sản	Tr. đồng	55.522	58.628	65.195
	Trong đó:				
	- Tài sản ngắn hạn	Tr. đồng	27.462	28.940	26.088
	- Tài sản dài hạn	Tr. đồng	28.060	29.688	39.107

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CHÈ BÀU CẠN

2	Vốn chủ sở hữu theo sổ sách KT ⁽¹⁾	Tr. đồng	14.050	14.050	14.050
3	Nợ phải trả	Tr. đồng	41.459	44.578	50.867
	Trong đó:				
	- Nợ ngắn hạn	Tr. đồng	36.153	39.590	38.595
	- Nợ dài hạn	Tr. đồng	5.306	4.988	12.272
4	Các khoản phải thu	Tr. đồng	9.424	11.534	19.008
	Trong đó:				
	- Các khoản phải thu ngắn hạn	Tr. đồng	9.424	11.534	19.008
	- Các khoản phải thu dài hạn	Tr. đồng	-	-	-
7	Lao động	Người	368	373	371
8	Thu nhập bình quân /người/tháng	Tr. đồng	4,5	5,3	4,6
9	Đã nộp NSNN	Tr. đồng	4.341	3.750	3.746
10	Tổng doanh thu ⁽²⁾	Tr. đồng	55.585	51.545	59.423
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	4.349	4.689	278
12	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	3.260	4.689	278
13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH	%	23,20	22,37	1,98

⁽¹⁾: Số liệu lấy theo mã số 410/Bảng cân đối kế toán của Công ty

⁽²⁾: Gồm: Mã số (10+21+31) Báo cáo KQKD của Công ty

*(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2013, 2014, 2015
của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)*

Giai đoạn năm 2013 - 2015: hầu hết các chỉ tiêu chính của Công ty năm sau đều cao hơn năm trước. Cụ thể như sau:

- Về tăng trưởng tài sản: Tổng tài sản trong giai đoạn 2013-2015 của Công ty tăng trưởng 17,42%.

- Tổng doanh thu ổn định qua các năm. Tổng doanh thu năm 2015 bằng 115,28% so với năm 2014 và bằng 106,90% so với năm 2013.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng trong giai đoạn 2013-2014. Đến năm 2015 do hạn hán nên lượng chè chính phẩm giảm làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm mạnh so với những năm trước.

2.2.Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH một thành viên Chè Bầu Cạn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan trong đó có nhiều yếu tố tác động thuận lợi đến quá trình hoạt động nhưng cũng có không ít yếu tố gây khó khăn cho việc kinh doanh của Công ty.

a. Thuận lợi

Các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ngày càng hoàn thiện và chặt chẽ; Đảng ta tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, duy trì ổn định chính trị và quốc phòng an ninh được giữ vững; vấn đề môi trường ngày càng được Nhà nước và xã hội quan tâm.

Công ty luôn được Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các cơ quan ban ngành quan tâm chỉ đạo, theo dõi, giúp đỡ, động viên kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi để Công ty hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của mình.

Đa số cán bộ Công ty là những người có trình độ, có năng lực và có kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, quản lý chuyên môn.

b. Khó khăn

Hiện trạng diện tích vườn chè của Công ty lâu năm già cỗi, trên 60% cho năng suất thấp, đã có dự án phát triển trồng mới và trồng dặm những giống chè có năng suất cao chất lượng tốt nhưng tiến độ thực hiện chậm nguyên nhân do công ty thiếu vốn. Bên cạnh đó do biến đổi khí hậu làm sản lượng chè chính phẩm giảm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thiết bị nhà máy chế biến chè hầu hết tiếp nhận từ đồn điền cũ của người Pháp cũ kỹ, mặc dầu Công ty đã từng bước thay thế cải tạo dần nhưng vẫn chưa đồng bộ.

Do ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế thế giới, khu vực một phần nào hạn chế tốc độ đầu tư phát triển của Công ty, do nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khó khăn, lạm phát tăng cao đã ảnh hưởng đến đời sống cán bộ công nhân viên.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty còn sử dụng vốn vay ngân hàng thương mại.

III. THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP 31/12/2015.

1. Thực trạng về tài sản cố định

Tại thời điểm 31/12/2015, tổng giá trị tài sản cố định còn lại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo sổ sách kế toán là: 38.888.130.140 đồng. Cụ thể như sau:

DVT: đồng

Nhóm tài sản	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
1. TSCĐ hữu hình	58.917.606.401	24.469.898.058	34.447.708.343
- Nhà cửa vật kiến trúc	19.202.167.083	6.594.617.851	12.607.549.232
- Máy móc thiết bị	20.879.362.126	8.689.128.424	12.190.233.702
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.190.584.915	1.037.766.544	1.152.818.371
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	472.334.183	443.023.786	29.310.397
- Tài sản cố định khác	16.173.158.094	7.705.361.453	8.467.796.641
2. Tài sản vô hình	-	-	-
3. Chi phí XDCB dở dang	4.440.421.797	-	4.440.421.797
TỔNG CỘNG	63.358.028.198	24.469.898.058	38.888.130.140

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)

Danh mục tài sản như sau:

Tài sản là cây công nghiệp dài ngày.

- Cây Chè: Diện tích cây chè là 495, 128 ha trong đó diện tích kinh doanh là 485, 528 ha và xây dựng cơ bản là 9,600 ha.

- Cây cà phê: Diện tích Cà phê là 310,455 ha trong đó Cà phê kinh doanh có 253,849 ha và Cà phê xây dựng cơ bản có 56,606 ha.

Tài sản là các công trình kết cấu hạ tầng.

- Hiện trạng giao thông : Đường nhựa nội bộ dài 0,4 km

- Hệ thống và máy móc thiết bị điện: Có trạm thủy điện công suất 215 KVA phát điện ngoài phục vụ sản xuất còn hòa lưới điện bán cho Công ty Điện lực miền Trung. Các đường dây điện 15KV, 22KV, 35KV cung cấp điện cho nhà máy sản xuất chè, cho các trạm bơm tưới các Đội 1, Đội 2, Đội 3, Đội 4, Đội 5 và Đội 6. Trạm F28 có hệ thống đo đếm khi phát điện.

- Hệ thống cấp nước tưới tiêu:

+ Có 10 trạm bơm và 19 giàn bơm tưới với hệ thống đường ống cố định phục vụ tưới vườn cây chè và cà phê, cụ thể:

Trạm bơm tưới Vườn 3	Giàn tưới số 1, số 2
Trạm bơm tưới Vườn 4	Giàn tưới số 16, số 17
Trạm bơm tưới Vườn 6	Giàn tưới số 12, số 13
Trạm bơm tưới Vườn 7	Giàn tưới số 3, số 18
Trạm bơm tưới Vườn 8	Giàn tưới số 4, số 5, số 6
Trạm bơm tưới Vườn 9	Giàn tưới số 14, số 15
Trạm bơm tưới Vườn 15	Giàn tưới số 10, số 11
Trạm bơm tưới Vườn 17	Giàn tưới số 19
Trạm bơm tưới Vườn 18	Giàn tưới số 9
Trạm bơm tưới Bàu nai	Giàn tưới số 7, số 8

+ Có hệ thống hồ, đập như hồ đập thủy điện, hồ đập IaPi, hồ đập Bàu nai, hồ đập IaMua và suối Iapuch chứa khoảng 14.100 m³. Hàng năm cung cấp nước để tưới tiêu cho diện tích vườn cây của công ty và cả toàn vùng thuộc xã Bàu cạn.

- Nhà xưởng sản xuất, nhà kho:

+ Nhà xưởng chế biến chè : công suất 30 tấn/ngày gồm nhà làm chè héo nguyên liệu tươi, nhà vò, sàng, lựa phân loại chè khô, phân xưởng sao lán...;

+ Nhà kho chứa thành phẩm Chè, thành phẩm Cà phê;

+ Nhà kho chứa vật tư;

+ Nhà bao che máy thủy điện,

+ Nhà bao che các trạm bơm;

+ Nhà xưởng cơ khí : nhà để máy kéo và gia công sản xuất cơ khí

- Nhà ở và làm việc:

- + Trụ sở làm việc chính của Công ty, gara ô-tô, gara xe máy.
- + Nhà ăn, nhà thay quần áo của người lao động, gara để xe;
- + Nhà làm việc của gián tiếp phân xưởng Chế biến;
- + Nhà ở cho người lao động vận hành thủy điện;
- + Nhà khách.
- + Nhà họp, hội nghị người lao động toàn công ty.
- + Nhà ở tập thể.
- Khác:
 - + Hệ thống máy chế biến chè khô: Máy xào, máy sấy, máy sao lăn, máy tách màu, máy đóng gói, máy hút chân không, lò gia nhiệt, băng tải trung chuyển, vĩ sấy, quạt ly tâm...
 - + Máy nông nghiệp : có 06 máy kéo bánh hơi MTZ và các rơ - mooc chuyên dùng vận chuyển Chè tươi, Cà phê từ ngoài đồng về và chở vật tư, dụng cụ đến các đội sản xuất.
 - + Phương tiện vận tải: 01 xe Uwat, 01 xe tải 1,3 tấn, xe con Toyota 04 chỗ, phục vụ cho công tác nội đồng. Xe ô tô mới có 01 xe Fotuner 07 chỗ phục vụ công tác và 01 xe Kia tải 1,4 tấn chở Chè tiêu thụ.
 - + Thiết bị dụng cụ quản lý : Cân ô tô điện tử trọng tải 30 tấn, các máy vi tính văn phòng, máy photo copy, đèn hộp chiếu sáng.
 - + Dụng cụ văn phòng : Tủ hồ sơ, bàn ghế làm việc...

2. Thực trạng về tài chính

2.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Giá trị tài sản của Công ty theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là: 65.195 triệu đồng. Cụ thể như sau:

a. Phân theo cơ cấu tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Giá trị
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	26.088
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.404
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-
3. Các khoản phải thu	19.009
4. Hàng tồn kho	1.765
5. Tài sản ngắn hạn khác	910
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	39.107
1. Tài sản cố định	38.888
2. Tài sản dài hạn khác	219
TỔNG CỘNG	65.195

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2015)

b. Phân theo nguồn vốn:

ĐVT: Triệu đồng

KHOẢN MỤC	Giá trị
I. NỢ PHẢI TRẢ	50.867
1. Nợ ngắn hạn	38.595
2. Nợ dài hạn	12.272
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.958
2. Quỹ đầu tư phát triển	3.092
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	278
TỔNG CỘNG	65.195

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2015)

2.2. Về vốn chủ sở hữu và công nợ

Tên chỉ tiêu	Giá trị (Tr đồng)
I. Vốn chủ sở hữu	14.328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.958
2. Thặng dư vốn cổ phần	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-

4. Cổ phiếu quỹ (*)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	3.092
8. Quỹ dự phòng tài chính	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
10. LN sau thuế chưa phân phối	278
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-
II. Công nợ	
1. Các khoản phải thu	19.008
- Các khoản phải thu ngắn hạn	19.008
- Các khoản phải thu dài hạn	-
2. Các khoản phải trả	50.867
- Nợ ngắn hạn	38.595
- Nợ dài hạn	12.272

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2015)

4. Thực trạng về lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2015, tổng số lao động của Công ty là: 371 người. Cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
<i>Phân loại theo thời hạn hợp đồng</i>	<i>371</i>	<i>100</i>
- Không thuộc đối tượng ký HĐLĐ	03	0,81
- Hợp đồng không xác định thời hạn	366	98,65
- Hợp đồng thời hạn từ 1 đến 3 năm	02	0,54
- Lao động dưới 1 năm		
<i>Phân loại theo trình độ lao động</i>	<i>371</i>	<i>100</i>
- Từ đại học trở lên	13	3,50
- Cao đẳng	06	1,62
- Trung cấp	08	2,16
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	06	1,62
- Lao động phổ thông	338	91,10
<i>Phân loại theo giới tính</i>	<i>371</i>	<i>100</i>

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CHÈ BÀU CẠN

Tên chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
- Nam	102	27,50
- Nữ	269	72,50
<i>Phân loại theo độ tuổi lao động</i>	<i>371</i>	<i>100</i>
- Dưới 26	101	27,22
- Từ 26 – 30	67	18,05
- Từ 31- 35	76	20,49
- Từ 36 – 40	51	13,75
- Từ 41 – 45	46	12,40
- Từ 46 – 50	17	4,58
- Từ 51 – 55	05	1,35
- Từ 56 – 60	08	2,16
<i>Phân loại theo địa điểm</i>	<i>371</i>	<i>100</i>
- Tại Văn phòng Công ty	22	5,93
- Tại các đơn vị trực thuộc	349	94,07
Trong đó:		
Công nhân chế biến chè	49	13,21
Công nhân trồng trọt chè	272	73,32
Công nhân điện, gia công	12	3,23
Công nhân vận hành máy kéo	04	1,08
Quản lý phân xưởng, kỹ thuật	12	3,23

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)

Nguồn nhân lực của Công ty có những điểm mạnh sau:

- Đội ngũ lao động của Công ty phần lớn tương đối đáp ứng được yêu cầu về trình độ tay nghề, về kinh nghiệm, phù hợp với công việc được giao.
- Đội ngũ viên chức quản lý doanh nghiệp và cán bộ quản lý được đào tạo tương đối bài bản, có kỹ năng và kiến thức tốt về lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Hầu hết người lao động đều gắn bó, tâm huyết với Công ty và có ý thức chấp hành kỷ luật và lao động tốt.

5. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai

Theo hồ sơ pháp lý đã được UBND tỉnh Gia Lai giao trước khi cổ phần hóa thì đất Công ty sử dụng là: 900,405 ha với hình thức sử dụng đất: thuê đất, phương thức trả tiền thuê đất hàng năm.

Sau khi đo đạc để tiến hành cổ phần hóa thì diện tích thực tế là 925,609 ha (do tăng diện tích bờ lô vành ngoài vườn cây, đất mặt nước hồ đập); đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Chè Bầu Cạn tại xã Bầu Cạn, huyện Chư Prông tại quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 18/05/2016 với tổng diện tích 925,609 ha, trong đó:

- Giao về địa phương là 15 ha;

- Công ty quản lý khi cổ phần hóa là 910,609 ha, bao gồm:

+ Đất nông nghiệp: 898,737 ha (đất chè 480,019 ha; đất cà phê 315,824 ha; đất bờ lô 34,324 ha; đất mặt nước(hồ đập) 68,570 ha)

+ Đất phi nông nghiệp: 11,872 ha.

IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ.

1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 00h00 ngày 01/01/2016 của Công ty như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị tư vấn	Giá trị thẩm định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	64.793.531.078	159.794.573.164	159.794.573.164
I	TSCĐ và Đầu tư dài hạn	38.705.957.267	120.772.917.608	120.772.917.608
1	Tài sản cố định	34.413.107.254	116.480.067.595	116.480.067.595
a	TSCĐ hữu hình	34.413.107.254	116.480.067.595	116.480.067.595
1.1	Trụ sở làm việc	2.702.683.098	3.996.153.579	3.996.153.579
1.2	Nhà hội trường	1.101.172.188	2.834.480.736	2.834.480.736
1.3	Nhà kho	406.016.422	562.764.422	562.764.422
1.4	Giao thông	39.889.158	39.889.158	39.889.158

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CHÈ BÀU CẠN

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị tư vấn	Giá trị thẩm định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.5	Nhà máy Chế biến	13.894.192.429	17.358.163.612	17.358.163.612
1.6	Hệ thống nhà máy thủy điện	213.821.383	2.812.500.000	2.812.500.000
1.7	Đường dây 22 kv	-	706.200.000	706.200.000
1.8	Trạm nâng- hạ F28	557.562.763	840.892.109	840.892.109
1.9	Sân phơi cà phê	1.671.703.384	2.916.987.527	2.916.987.527
1.10	Máy nông nghiệp	-	62.800.000	62.800.000
1.11	Hệ thống tưới tiêu	4.033.357.970	15.264.627.331	15.264.627.331
1.12	Nhà khách	1.324.911.818	1.324.911.818	1.324.911.818
1.13	Vườn cây	8.467.796.641	67.759.697.303	67.759.697.303
b	TSCĐ vô hình			
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
3	Chi phí XD CB dở dang	4.073.603.331	4.073.603.331	4.073.603.331
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn			
5	Chi phí trả trước dài hạn	219.246.682	219.246.682	219.246.682
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	26.087.573.811	26.453.379.811	26.453.379.811
1	Tiền	4.403.847.517	4.403.847.517	4.403.847.517
1.1	Tiền mặt tồn quỹ	942.020.114	942.020.114	942.020.114
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.461.827.403	3.461.827.403	3.461.827.403
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu	18.929.379.205	18.929.379.205	18.929.379.205
3.1	Phải thu khách hàng	18.535.566.863	18.535.566.863	18.535.566.863
3.2	Trả trước cho người bán	256.000.000	256.000.000	256.000.000
3.3	Phải thu nội bộ		-	-
3.4	Các khoản phải thu khác	137.812.342	137.812.342	137.812.342
3.5	Các khoản dự phòng phải thu khó đòi			

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CHÈ BÀU CẠN

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị tư vấn	Giá trị thẩm định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Vật tư, hàng hóa tồn kho	1.765.219.171	1.765.219.171	1.765.219.171
5	TSLĐ khác	989.127.918	1.354.933.918	1.354.933.918
6	Chi phí sự nghiệp			
III	Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (nếu có)	-	12.568.275.744	12.568.275.744
IV	Giá trị quyền sử dụng đất			
B	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	401.419.555	401.419.555	401.419.555
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	401.419.555	401.419.555	401.419.555
1	Tài sản cố định	34.601.089	34.601.089	34.601.089
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
3	Chi phí XDCB dở dang	366.818.466	366.818.466	366.818.466
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn			
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	-	-	-
1	Công nợ không có khả năng thu hồi			
2	Hàng hóa tồn kho ứ đọng kém, mất phẩm chất			
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-
I	TSCĐ và Đầu tư dài hạn			
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:			
D	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÚC LỢI, KHEN			

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị tư vấn	Giá trị thẩm định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	THƯỜNG			
	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A+B+C+D)	65.194.950.633	160.195.992.719	160.195.992.719
	Trong đó: TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (A)	64.793.531.078	159.794.573.164	159.794.573.164
<i>E1</i>	<i>Nợ thực tế phải trả</i>	<i>48.847.490.364</i>	<i>48.847.490.364</i>	<i>48.799.233.614</i>
	Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN			
<i>E2</i>	<i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>2.019.394.884</i>	<i>2.019.394.884</i>	<i>2.019.394.884</i>
<i>E3</i>	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2+E3)]	13.926.645.830	108.927.687.916	108.975.944.666

(Nguồn: Hồ sơ xác định GTDN tại thời điểm 31/12/2015)

2. **Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp:** Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán là: 401.419.555 đồng, gồm:

- Tài sản cố định không cần dùng nguyên giá là: 1.269.531.891 đồng, giá trị còn lại theo sổ sách kế toán là 34.601.089 đồng.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không cần dùng là: 366.818.466 đồng (chi phí lập dự án lắp đặt thêm thủy điện 01MW).

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Căn cứ pháp lý để xây dựng Phương án cổ phần hóa Công ty như sau:

- Luật Doanh nghiệp số: 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Nghị định số: 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số: 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về Chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số: 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số: 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của các doanh nghiệp DNNN 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Nghị định số: 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số: 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số: 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ công văn số: 5067/UBND-KTTH ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý;

- Căn cứ công văn số: 93/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/02/2015 của Sở kế hoạch & Đầu tư – Cơ quan thường trực ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước về việc hướng dẫn quy trình chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

- Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH một thành viên Chè Bầu Cạn;

- Căn cứ Quyết định số: 621/QĐ-UBND ngày 19/09/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên Chè Bầu Cạn để cổ phần hoá;

- Căn cứ Phương án sử dụng lao động được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt ngày 31/3/2016 của Công ty TNHH một thành viên Chè Bầu Cạn;

- Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất Công ty TNHH một thành viên Chè Bầu Cạn tại xã Bầu cạn, huyện Chư Prông;

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.

1. Mục tiêu cổ phần hóa

Việc cổ phần hóa Công ty là nhằm các mục tiêu sau đây:

- Xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm về tính bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Nhà nước giao một cách tốt nhất cũng như các lợi ích kinh tế khác. Đảm bảo được thể chủ động trong kinh doanh, tập trung sâu về chuyên môn, lĩnh vực kinh doanh đồng thời đa dạng hóa trên các lĩnh vực hoạt động tạo thế phát triển mạnh, bền vững phù hợp với luật doanh nghiệp và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện điều kiện làm việc, công tác quản lý nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động. Đảm bảo phát triển doanh nghiệp bền vững và không ngừng nâng cao vị thế của Công ty trong nước cũng như trên thị trường quốc tế.

- Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của các cá nhân, tổ chức kinh tế trong tỉnh và ngoài tỉnh để đầu tư phát triển mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai;

- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn trách nhiệm, công việc và quyền lợi của các cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của các cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế của tỉnh;

- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

2. Hình thức cổ phần hóa

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần :

- Hình thức chuyển đổi: Công ty TNHH MTV chuyển đổi mô hình thành Công ty cổ phần.

- Phương thức: bán 100% vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 3, Điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính Phủ.

3. Thông tin về Công ty cổ phần

Tên tiếng Việt đầy đủ : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN**

Tên tiếng Việt viết tắt : **CHÈ BÀU CẠN**

Tên tiếng Anh : **Bau Can tea joint stock company**

Địa chỉ trụ sở chính : Quốc lộ 19, xã Bàu cạn, huyện Chư prông, tỉnh Gia lai

Điện thoại : 059 3843959

Fax : 059 3843808

Website : www.chebaucan.thv.vn

Vốn Điều lệ : 108.976.000.000 đồng

4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh

4.1. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu hoạt động của Công ty cổ phần là sản xuất, cung ứng sản phẩm chè, cà phê ra thị trường; tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; tích lũy để đẩy mạnh quá trình tái sản xuất mở rộng, đồng thời thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

4.2. Ngành nghề kinh doanh

Qua phân tích thực trạng phát triển của Công ty, cùng với tình hình thực tế, điều kiện thổ nhưỡng tại địa phương nơi Công ty đang hoạt động, thời gian tới Công ty chuyển thành Công ty cổ phần vẫn giữ nguyên một số ngành nghề chính và phát triển thêm nếu có điều kiện:

- Sản xuất kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mủ cao su), và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng, tiến bộ kỹ thuật cho nhân dân trên địa bàn;

Tùy vào tình hình thực tế trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần sẽ đăng ký thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh cho phù hợp.

5. Quy mô vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

5.1. Căn cứ xây dựng vốn điều lệ

Việc xây dựng mức vốn điều lệ của Công ty cổ phần được dựa trên các căn cứ sau đây:

- Căn cứ kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn được phê duyệt tại Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 19 tháng 09 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn để cổ phần hóa.
- Căn cứ định hướng phát triển Công ty cổ phần giai đoạn 2017 - 2019.

5.2. Quy mô vốn điều lệ

Căn cứ các quy định pháp lý hiện hành, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển sau cổ phần giai đoạn 2017-2019, trên cơ sở đánh giá nhu cầu vốn đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh theo chức năng hoạt động của Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần, mức vốn điều lệ dự kiến của Công ty cổ phần như sau:

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước cổ phần hóa (làm tròn)	108.976.000.000
Vốn điều lệ lần đầu	108.976.000.000
Mệnh giá một cổ phần	10.000
Số lượng cổ phần	10.897.600 cổ phần

5.3. Cơ cấu vốn điều lệ

Tất cả cổ phần tại thời điểm cổ phần hóa là cổ phần phổ thông, có mệnh giá là 10.000 đồng. Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty cổ phần và các văn bản Pháp luật có liên quan.

Cơ cấu sở hữu vốn điều lệ của Công ty cổ phần được dự kiến như sau:

TT	Cổ đông	SL CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/ Vốn Điều lệ (%)
1	Nhà nước	0	0.00%
2	Người lao động	385.700	3.54%
	<i>Cổ phần ưu đãi theo năm thực tế làm việc</i>	324.100	2.97%
	<i>Cổ phần ưu đãi theo năm cam kết làm việc lâu dài</i>	61.600	0.57%
3	Nhà đầu tư chiến lược	5.557.776	51.00%
4	Nhà đầu tư khác	4.954.124	45.46%
	Tổng	10.897.600	100%

Cơ cấu vốn điều lệ chính thức của Công ty cổ phần sẽ được xác định sau khi có kết quả bán cổ phần và được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt.

6. Phương án bán cổ phần phát hành lần đầu

Căn cứ theo Thông tư: 196/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần, Công ty sẽ thực hiện phát hành qua các phương thức sau:

- Bán cổ phần ra bên ngoài qua phương thức đấu giá cổ phần công khai;
- Bán cổ phần ưu đãi cho người lao động;
- Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.

6.1 Phương án bán cổ phần lần đầu ra công chúng

a. Đối tượng phát hành

Nhà đầu tư thông thường trong nước, nước ngoài (quy định tại Điều 6 và điều 48 Nghị định số: 59/2011/NĐ-CP), bao gồm các tổ chức, cá nhân (kể cả người lao động trong Công ty) ngoại trừ các đối tượng được quy định tại Điều 4 Thông tư số: 196/2011/TT-BTC nói trên, không được tham gia đấu giá mua cổ phần do Công ty phát hành lần đầu gồm:

- Thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hoá, trừ các thành viên là đại diện của Công ty;
- Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc các tổ chức này tham gia vào việc thực hiện tư vấn, xác định giá trị doanh nghiệp, kiểm toán báo cáo tài chính và cơ quan kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp; trừ các tổ chức bảo lãnh phát hành mua số cổ phần chưa phân phối hết theo hợp đồng bảo lãnh.
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cuộc đấu giá.

b. Phương thức phát hành

Công ty sẽ ký hợp đồng thuê Tổ chức tài chính trung gian để tổ chức bán đấu giá công khai số cổ phần dự kiến bán cho các Nhà đầu tư thông thường.

c. Khối lượng phát hành

Số cổ phần bán đấu giá công khai cho các Nhà đầu tư là: 4.954.124 cổ phần, có giá trị tính theo mệnh giá cổ phần: 49.541.240.000 đồng, chiếm 45,46% vốn điều lệ.

d. Giá khởi điểm dự kiến:

Giá khởi điểm được xác định tại thời điểm chào bán cổ phần ra công chúng trên cơ sở:

- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn được phê duyệt tại Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 19/09/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn;

- Tiềm năng của Công ty trong tương lai;

- So sánh mức giá đấu thành công thấp nhất khi đấu giá công khai tại một số doanh nghiệp cùng ngành đã cổ phần hóa thời gian gần đây;

- Đánh giá tình hình thị trường chứng khoán.

- Đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế của ngành Nông Lâm nghiệp nói chung, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ba năm trước cổ phần hóa cũng như kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty giai đoạn từ năm 2017 - 2019 nói riêng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ biến đổi khí hậu.

Căn cứ các cơ sở trên, tại thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa, giá khởi điểm đề xuất là **10.000 đồng/CP**. Giá khởi điểm chính thức sẽ được xác định theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

e. Thời gian, địa điểm và tổ chức bán cổ phần

Khoản 1, Điều 7, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011 quy định Đấu giá tại các Sở Giao dịch chứng khoán nếu giá trị cổ phần bán đấu giá từ 10 tỷ đồng trở lên (tính theo mệnh giá), nên địa điểm bán đấu giá công khai là Sở Giao dịch chứng khoán.

Căn cứ Điều 7, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011, quy trình đấu giá công khai được tóm tắt như sau:

- Chuẩn bị đấu giá:

+ Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần và Quy chế bán đấu giá cổ phần theo quy định.

+ Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định công bố thông tin về doanh nghiệp trước khi tổ chức đấu giá tối thiểu là 20 ngày.

+ Cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định hoặc uỷ quyền cho Ban chỉ đạo cổ phần hoá quyết định giá khởi điểm của cổ phần đấu giá trong quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và công bố giá khởi điểm cùng với nội dung công bố thông tin về doanh nghiệp.

- Thực hiện đấu giá:

+ Trong thời hạn quy định trong Quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư đăng ký khối lượng mua và nộp tiền đặt cọc theo quy định. Nhà đầu tư được Tổ chức thực hiện bán đấu giá cung cấp Phiếu tham dự đấu giá.

+ Trong thời hạn quy định trong Quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đấu) vào Phiếu tham dự đấu giá và gửi cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá.

- Xác định kết quả đấu giá:

+ Việc xác định kết quả đấu giá được thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đủ số lượng cổ phần chào bán nhưng không thấp hơn giá khởi điểm. Tại mức giá trúng thầu thấp nhất, trường hợp các nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư nước ngoài) cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần các nhà đầu tư này đăng ký mua tại mức giá trúng thầu thấp nhất thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định như sau:

$$\text{Số cổ phần nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phần còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua}}$$

Trường hợp có quy định tỷ lệ tối đa số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua thì việc xác định kết quả đấu giá thực hiện theo nguyên tắc trên nhưng số cổ

phần nhà đầu tư nước ngoài được mua không vượt quá tỷ lệ tối đa theo quy định của pháp luật hiện hành

+ Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, căn cứ kết quả đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá, Hội đồng đấu giá, đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa và đại diện doanh nghiệp lập và đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá.

+ Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản xác định kết quả đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ chức thực hiện bán đấu giá phối hợp công bố kết quả đấu giá cổ phần và thu tiền mua cổ phần.

Xử lý số cổ phần không bán hết (số cổ phần chưa bán được của cuộc đấu giá công khai và số cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt (nếu có)): được quy định tại Điều 40, Nghị định 59/2011/NĐ-CP và khoản 3 Điều 8 Thông tư 196/2011/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Ban Chỉ đạo cổ phần hóa được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp.

- Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

- Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bổ sung vào dự thảo Điều lệ để thông qua Đại hội đồng cổ đông lần đầu về quyền bán tiếp phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần sau khi công ty cổ phần đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.

Thời gian, địa điểm, phương thức và thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần sẽ được quy định cụ thể trong Quy chế bán đấu giá cổ phần do Tổ chức thực hiện đấu giá được lựa chọn ban hành.

Cổ phần chào bán	:	4.954.124 cổ phần, tương đương 45,46% Vốn Điều lệ
Loại cổ phần	:	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá	:	10.000 đồng/cổ phần
Giá khởi điểm	:	10.000 đồng/cổ phần
Phương thức thực hiện	:	Đấu giá công khai
Thời gian thực hiện dự kiến	:	Tháng 10/2016
Đối tượng tham gia	:	Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của Pháp luật.

6.2 Phương án bán cổ phần cho Người lao động trong Công ty

a. Đối tượng được mua cổ phần

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp và lao động nhận khoán của Công ty được mua cổ phần ưu đãi. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty được mua cổ phần theo hai hình thức (i) mua cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước và (ii) mua cổ phần ưu đãi cho người lao động Công ty cần sử dụng theo cam kết làm việc lâu dài.

- Lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp:

- + Tổng số lao động có mặt tại thời điểm công bố GTDN: 337 người
- + Tổng số lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi: 308 người
- + Tổng số lao động không đủ điều kiện để mua cổ phần ưu đãi: 29 người

- Lao động nhận khoán:

- + Số Lao động nhận khoán tại thời điểm công bố GTDN: 436 người
- + Số lao động nhận khoán đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi: 406 người
- + Số lao động nhận khoán không đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi: 30

người.

b. Phương thức phát hành

Trên cơ sở xác định giá đấu thành công thấp nhất đối với số cổ phần tổ chức bán đấu giá công khai cho các Nhà đầu tư thông thường, Công ty sẽ tổ chức

bán cổ phần cho người lao động trong Công ty theo danh sách đính kèm Phương án này.

(Chi tiết xem Phụ lục kèm theo)

Công ty đảm bảo người lao động Công ty đăng ký mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là chính xác, đúng quy định của pháp luật. Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với Nội dung của Danh sách người lao động đăng ký mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

c. Khối lượng phát hành

Số cổ phần bán cho Người lao động trong Công ty là: 385.700 cổ phần, có giá trị tính theo mệnh giá cổ phần: 3.857.000.000 đồng, chiếm 3,54% vốn điều lệ.

d. Giá bán cổ phần

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011 và các văn bản pháp luật liên quan:

Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Công ty theo năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước và lao động nhận khoán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Công ty theo cam kết làm việc lâu dài bằng giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

e. Thời gian, địa điểm, phương thức và tổ chức bán cổ phần:

Thời gian: dự kiến trong khoảng thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày kết quả đấu giá được phê duyệt.

Phương thức và thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần:

- Người lao động trong Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền mua cổ phần cho Công ty (bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản) trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Công ty thông báo nộp tiền mua cổ phần.

- Việc mua bán cổ phần được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

- Nếu quá thời hạn 10 ngày làm việc mà các đối tượng được mua cổ phần nói trên vẫn không nộp, hoặc nộp không đủ so với số tiền phải thanh toán mua cổ phần thì số cổ phần chưa được thanh toán được coi là số cổ phần nhà đầu tư từ chối không mua sẽ được xử lý theo quy định.

***Cổ phần ưu đãi cho người lao động
theo năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước***

Tổng số lao động	:	337 người
Tổng số năm công tác	:	+ Lao động thường xuyên: 2.357 năm + Lao động nhận khoán là: 5.486 năm
Tổng số cổ phần được mua theo giá ưu đãi	:	324.100 cổ phần, tương đương 2,97 % Vốn Điều lệ
Loại cổ phần	:	Cổ phần phổ thông
Giá bán cổ phần ưu đãi	:	60% giá đấu giá thành công thấp nhất
Thời gian thực hiện dự kiến	:	Sau khi thực hiện đấu giá công khai

Ghi chú: Một số cán bộ công nhân viên không đăng ký mua đủ theo số năm đã làm việc.

***Cổ phần ưu đãi mua thêm của người lao động Công ty
theo cam kết làm việc lâu dài***

Tổng số LĐ cam kết làm việc lâu dài	:	29 người
Tổng số CP được mua theo cam kết làm việc	:	61.600 cổ phần chiếm 0,57 % Vốn Điều lệ
Loại cổ phần	:	Cổ phần phổ thông
Hạn chế chuyển nhượng	:	Hạn chế chuyển nhượng trong thời gian cam kết làm việc lâu dài
Giá bán	:	Bằng giá đấu thành công thấp nhất
Thời gian thực hiện	:	Sau khi thực hiện đấu giá công khai

6.3 . Chào bán cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược

a. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược

Căn cứ Công văn số 5754/UBND-KTTH ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược khi thực hiện cổ phần hóa nhà nước, tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của Công ty như sau:

- Là nhà đầu tư trong nước.

- Có kinh nghiệm quản trị, điều hành, tổ chức trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chế biến sản phẩm đồ uống, chế biến hàng nông sản, đặc biệt là chè, cà phê.
- Có năng lực Tài chính, vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2015 (đã góp đủ) từ 400 tỷ đồng trở lên; Kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ trong 03 năm 2013, 2014, 2015 và không có lỗ lũy kế (Căn cứ trên báo cáo Tài chính năm 2013, 2014 và 2015 đã được kiểm toán).
- Có cam kết bằng văn bản về hợp tác và hỗ trợ lâu dài với Công ty, hỗ trợ Công ty các lĩnh vực: chuyển giao công nghệ mới; quản lý, đào tạo nhân lực; nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên liệu.
- Có văn bản cam kết không chuyển nhượng cổ phần trong thời hạn 5 năm từ khi doanh nghiệp được Cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Có cam kết về việc sử dụng lao động, sử dụng đất hiện có tại Công ty (đặc biệt lao động là đồng bào dân tộc thiểu số) theo đúng phương án sử dụng đất, phương án sử dụng lao động đã được phê duyệt.

b. Phương thức, thời gian, giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược

- Phương thức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược: Theo quy định tại Khoản 5, Điều 6, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011, trường hợp có tối đa 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần, nếu số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua lớn hơn số cổ phần bán ra cho nhà đầu tư chiến lược thì phải tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định của pháp luật hiện hành; nếu số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua tối đa bằng số cổ phần bán ra cho nhà đầu tư chiến lược thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa tiến hành thỏa thuận về số cổ phần bán ra, giá bán cổ phần, báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa phê duyệt hoặc quyết định theo ủy quyền của cơ quan quyết định cổ phần hóa.

Trường hợp có trên 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa phải xây dựng quy chế tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định.

Các trường hợp khác Chủ sở hữu Công ty sẽ quyết định phương thức bán.

- Thời gian chào bán dự kiến: Sau khi thực hiện đấu giá công khai
- Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược: Theo Khoản 4, Điều 5, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011, là giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận (đối với trường hợp bán thỏa thuận) hoặc giá nhà đầu tư chiến lược đặt mua được xác định là trúng thầu của cuộc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược) nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

c. Số lượng nhà đầu tư chiến lược: 01 nhà đầu tư

d. Thông tin về cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

Tổng số cổ phần chào bán	:	5.557.776 cổ phần, tương đương 51% Vốn Điều lệ
Loại cổ phần	:	Cổ phần phổ thông
Hạn chế chuyển nhượng:	:	05 năm
Giá bán	:	Không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai
Số lượng nhà đầu tư chiến lược	:	01 nhà đầu tư
Thời điểm chào bán dự kiến	:	Sau khi thực hiện đấu giá công khai
Đặt cọc	:	Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

e. Danh mục tài liệu cần thiết để đăng ký đầu tư chiến lược

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất (bản sao hợp lệ);

- Công văn cam kết của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Công ty và hỗ trợ Công ty sau khi cổ phần hóa;
- Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất (Năm 2013, 2014 và 2015 đã được kiểm toán).
- Các tài liệu thuyết minh khác (kinh nghiệm chuyên môn trong ngành, các bằng khen và chứng chỉ, chiến lược hoạt động kinh doanh ...).
- Và một số tài liệu khác chứng minh nhà đầu tư có đầy đủ tiêu chí để trở thành nhà đầu tư chiến lược của Công ty.

Trên cơ sở các tiêu chí trên, UBND Tỉnh Gia Lai sẽ lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược.

7. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ bán cổ phần

7.1. Chi phí cổ phần hóa

Căn cứ theo quy định tại Điều 12, Khoản 04 Thông tư: 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011, tổng mức chi phí tối đa của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định theo giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán, không quá 400 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị từ 50 tỷ đến 100 tỷ đồng. Theo đó, giá trị thực tế của Công ty theo sổ sách vào thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 64.793.531.078 đồng, nên dự kiến tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty sẽ là 400 triệu đồng, trong đó bao gồm các khoản mục chính sau:

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CHI PHÍ
A.	Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp	125.000.000
1	Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ, hội nghị công nhân viên để tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa.	30.000.000
2	Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản	25.000.000
3	Chi phí công bố thông tin về doanh nghiệp, đăng báo	20.000.000
4	Chi phí tổ chức bán cổ phần	30.000.000
5	Chi phí Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập	20.000.000
B	Thuê các Đơn vị có chức năng thực hiện các công việc liên	215.000.000
1	Thuê Đơn vị tư vấn thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp	110.000.000

2	Thuê Đơn vị tư vấn cổ phần hóa (bao gồm: Tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa, Tư vấn lập hồ sơ bán đầu giá cổ phần).	105.000.000
C.	Chi phí hoạt động và thù lao Ban chỉ đạo cổ phần hoá	50.000.000
1	Thù lao Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Tỉnh	30.000.000
2	Thù lao ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty	20.000.000
D	Chi phí khác	10.000.000
	TỔNG CHI PHÍ THEO THÔNG TƯ 196/2011/TT-BTC	400.000.000
E	Chi phí tăng thêm	151.623.720
	Chi phí tổ chức bán cổ phần tăng thêm so với dự kiến ban đầu	118.623.720
	Chi phí xác định GTDN lại (thời điểm năm 31/12/2015)	33.000.000
	TỔNG CHI PHÍ CỔ PHẦN HÓA	551.623.720

Giám đốc Công ty quyết định nội dung và mức chi trong phạm vi mức không chế tối đa quy định nói trên để thực hiện quá trình cổ phần hoá và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các khoản chi này. Chi phí cổ phần hóa sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần.

Theo thực tế phát sinh, phần chi phí tăng thêm bao gồm các khoản chi phí sau:

- Chi phí thuê đơn vị tư vấn xác định lại giá trị doanh nghiệp (theo Công văn số 3018/UBND-KT ngày 1/7/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thực hiện đúng tiến độ cổ phần hóa và thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý) là **33.000.000 đồng** do quá 18 tháng kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp hóa (Điều 26 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013).

- Thực tế, theo Thông tư số 09/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/1/2014 Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bán đầu giá cổ phần và các loại chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán: Mức thu phí bán đầu giá chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch chứng khoán là 0,3% trên tổng giá trị cổ phần/mỗi loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 300 triệu đồng/1 cuộc bán đầu giá cổ phần/mỗi loại chứng khoán. Như vậy nếu Công ty bán hết 4.954.124 cổ phần, tương ứng với 49.541.240.000 đồng (tính theo giá khởi điểm), lệ phí bán đầu giá phải nộp cho Sở Giao dịch chứng khoán dự kiến sẽ là: **148.623.720 đồng** chứ không phải là 30.000.000 như trong bảng dự kiến chi phí cổ phần hóa.

Vậy đề nghị Chủ sở hữu Công ty báo cáo Cơ quan có thẩm quyền về trường hợp trên để làm cơ sở cho việc quyết toán chi phí cổ phần hóa sau này.

7.2. Kế hoạch sử dụng tiền bán cổ phần của Công ty

1. Dự kiến số tiền thu được từ cổ phần hoá (tính theo giá khởi điểm)	108.976.000.000
2. Dự kiến các khoản giảm trừ:	2.337.104.017
Trong đó:	
- Phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá để lại doanh nghiệp	-
- Chi phí cổ phần hoá	551.623.720
- Khoản giảm giá của số cổ phần ưu đãi bán cho người lao động (tính theo mức giảm 40% so với mức giá khởi điểm)	1.296.400.000
- Thực hiện chính sách đối với người lao động	489.080.297

8. Phương án sắp xếp và đào tạo lại người lao động

8.1. Phương án sử dụng lao động

Căn cứ Nghị định số: 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu, Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu; trên cơ sở số lao động hiện có và nhu cầu của Công ty cổ phần, Phương án sắp xếp và đào tạo lại người lao động của Công ty tại thời điểm UBND tỉnh công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa như sau:

TT	Nội dung	Số lượng
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố GTDN	337
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	03
2	Lao động làm việc theo hợp đồng lao động	334
	<i>Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn</i>	
	<i>Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng</i>	
	<i>Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng</i>	
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Công ty	
II	Tổng số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố GTDN	05
1	Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành	
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	
	<i>Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động và hưởng trợ cấp thất nghiệp</i>	
	<i>Hết hạn hợp đồng lao động</i>	
	<i>Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động</i>	
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố GTDN	05
	<i>Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP</i>	04
	<i>Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP</i>	01
	<i>Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm</i>	
III	Số lao động còn hạn hợp đồng lao động sẽ chuyển sang làm việc tại CTCP	332
1	Số lao động cần sử dụng theo yêu cầu sản xuất kinh doanh	
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	
	<i>Ôm đau</i>	
	<i>Thai sản</i>	
	<i>Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	
3	Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động	

TT	Nội dung	Số lượng
	<i>Nghĩa vụ quân sự</i>	
	<i>Nghĩa vụ công dân khác</i>	
	<i>Bị tạm giam, tạm giữ</i>	
	<i>Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)</i>	

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách: 489.080.297 đồng.

Trong đó:

a) Thực hiện chế độ đối với số lao động về hưu trước độ tuổi quy định là 04 người với kinh phí dự kiến là: 329.070.465 đồng;

b) Đóng cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất với số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: 0 đồng;

c) Thực hiện chế độ đối với lao động tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 đối với công ty thực hiện cổ phần hóa, bán, chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 đối với công ty thực hiện giải thể, phá sản không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động có 4 người, kinh phí dự kiến trợ cấp là 0 đồng;

d) Thực hiện chế độ đối với số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau đối với công ty thực hiện cổ phần hóa, bán, chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau đối với công ty thực hiện giải thể, phá sản không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 0 đồng.

e) Thực hiện tinh giảm biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP là 01 người với kinh phí dự kiến là: 160.009.832 đồng.

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần như sau:

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Tổng cộng	332	100
Phân theo trình độ lao động	332	100
- Trên đại học	-	-
- Trình độ đại học	13	3,92
- Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	17	5,12
- Trình độ khác	302	90,96
Phân theo loại hợp đồng lao động	332	100
- Lao động không thuộc diện ký HĐ	2	0,60
- Hợp đồng không thời hạn	329	99,10
- Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	1	0,30
- Hợp đồng thời vụ	-	-
Phân theo giới tính	332	100
- Nam	79	23,80
- Nữ	253	76,20

8.2. Phương án đào tạo lại người lao động:

Tại thời điểm xây dựng Phương án cổ phần hóa, Công ty không có đối tượng phải đào tạo lại.

9. Phương án sử dụng đất đai sau cổ phần hóa

Căn cứ Quyết định số: 327/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn tại xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông; việc quản lý, sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn như sau:

9.1. Diện tích đất giữ lại sử dụng

STT	Loại đất	DT đất đề nghị giữ lại sử dụng (ha)
1	Đất Nông nghiệp – GT- TL	898,737
-	Đất nông nghiệp:	795,843
	+ Diện tích vườn chè:	480,019
	+ Diện tích cà phê:	315,824
-	Đất giao thông (đường lô)	34,324
-	Đất mặt nước (hồ đập)	68,570
2	Đất phi nông nghiệp	11,872
	Cộng	910,609

9.2. Vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích giữ lại sử dụng

- Đất Nông nghiệp - giao thông - thủy lợi: 898,737 ha

Phía Đông giáp thôn 4 (xã Gào) và núi Hàm Rồng - thành phố Pleiku.

Phía Tây giáp núi Chư Bolboi và suối Ia Bìr xã Thăng Hưng huyện Chư Prông.

Phía Nam giáp suối Ia Do xã Ia Phìn huyện Chư Prông.

Phía Bắc giáp suối Ia Púch và xã Gào – thành phố Pleiku.

- Đất Phi Nông nghiệp: 11,872 ha

Trong đó:

- + Đất trụ sở cơ quan, khu công nghiệp, nhà kho, sân phơi 1, khu hội họp: 8,382 ha

Phía Đông giáp thôn Đồng tâm, xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông.

Phía Tây giáp thôn Hòa Bình, xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông.

Phía Nam giáp quốc lộ 19.

Phía Bắc giáp thôn Bình An, xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông.

- + Đất phi nông nghiệp (sân phơi 2): 3,49 ha

Phía Đông giáp thôn Đồng tâm, xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông.

Phía Tây giáp vườn chè 78 Công ty.

Phía Nam giáp vườn, nhà hộ dân

Phía Bắc giáp quốc lộ 19.

9.3. Vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất bàn giao cho địa phương theo quy hoạch của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Theo nội dung biên bản họp ngày 4/4/2016 về việc thống nhất phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV chè Bàu Cạn trình UBND tỉnh xem xét, quyết định do Sở Tài Nguyên và Môi trường chủ trì. Công ty bàn giao 15 ha đất nông nghiệp theo quy hoạch của địa phương đã được UBND tỉnh phê duyệt, bao gồm số hiệu lô, diện tích và các vị trí sau:

- Lô 135: Diện tích 2,1085 ha (vị trí lô đất tại thôn Đông Tâm, xã Bàu Cạn)

Phía Đông giáp khu dân cư thuộc thôn Đông tâm, xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông.

Phía Tây giáp vườn chè 78 Công ty.

Phía Nam giáp vườn, nhà hộ dân

Phía Bắc giáp quốc lộ 19.

- Lô 183, 184, 192, 193, 194: Diện tích 8,5795 ha (dọc tỉnh lộ 663- thôn Đoàn Kết)

Phía Đông giáp tỉnh lộ 663.

Phía Tây giáp khu dân cư thôn Hòa Bình, xã Bàu Cạn.

Phía Nam giáp vườn chè Công ty

Phía Bắc giáp khu dân cư thôn Đoàn kết. xã Bàu Cạn (dọc Quốc lộ 19).

- Lô 150: Diện tích 2,3661 ha (vị trí lô đất tại thôn Đoàn Kết, xã Bàu Cạn)

Phía Đông giáp đường thôn Đoàn kết.

Phía Tây giáp sân phơi cà phê Công ty.

Phía Nam giáp quốc lộ 19

Phía Bắc giáp Trường Mầm non Hương trà; trường tiểu học Lê Hồng Phong- xã Bàu Cạn

- Lô 154: Diện tích 1,9459 ha (vị trí lô đất tại thôn Bình An, xã Bàu Cạn)

Phía Đông giáp khu dân cư thôn Bình An.

Phía Tây giáp đường đi Nghĩa trang xã Bàu Cạn..

Phía Nam giáp khu dân cư thôn Đoàn kết (dọc quốc lộ 19)

Phía Bắc giáp vườn, nhà dân thôn Bình An, xã Bàu Cạn

10. Phương án tổ chức Công ty cổ phần

Dự kiến cơ cấu tổ chức quản lý Công ty cổ phần gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc.

10.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông thực thi tất cả các quyền hạn của Công ty cổ phần nhưng không làm giảm hoặc giới hạn các quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần.

10.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty cổ phần, có toàn quyền nhân danh Công ty cổ phần để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty cổ phần (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông) và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần có 5 thành viên gồm: Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và 3 ủy viên; trong đó, có thể có thành viên chuyên trách và thành viên không chuyên trách. Các thành viên Hội đồng quản trị được quyền kiêm nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành của Công ty cổ phần.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm Giám đốc Công ty cổ phần.

Hội đồng quản trị quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản liên quan khác của Giám đốc điều hành. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Giám đốc điều hành phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty cổ phần.

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do Điều lệ Công ty cổ phần quy định.

10.3. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát là những người thay mặt Đại hội đồng cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty cổ phần nhằm đảm bảo lợi ích cho các cổ đông.

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần có 3 thành viên; trong đó, phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

Thành viên Ban Kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty cổ phần và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty cổ phần. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty cổ phần và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty cổ phần.

Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là 5 năm và có thể được Đại hội đồng cổ đông bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Công ty cổ phần quy định.

10.4. Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác

a. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty cổ phần phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty cổ phần có một (01) Giám đốc điều hành, các Phó giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.

b. Giám đốc điều hành

Giám đốc là người điều hành và có quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty cổ phần; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc điều hành là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Giám đốc điều hành không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.

Giám đốc điều hành là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần.

c. Bộ máy giúp việc cho Giám đốc điều hành

- Phó giám đốc: Giúp việc Giám đốc có các Phó giám đốc. Phó giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty cổ phần theo sự phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.

- Kế toán trưởng: chịu trách nhiệm về tổ chức thực hiện công tác kế toán Công ty cổ phần; giúp Hội đồng quản trị và Giám đốc điều hành giám sát tài chính tại Công ty cổ phần theo pháp luật về tài chính, kế toán. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước Giám đốc điều hành, trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

- Các phòng, ban chuyên môn của Công ty cổ phần: có chức năng tham mưu giúp việc Giám đốc điều hành trong công tác quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh theo nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

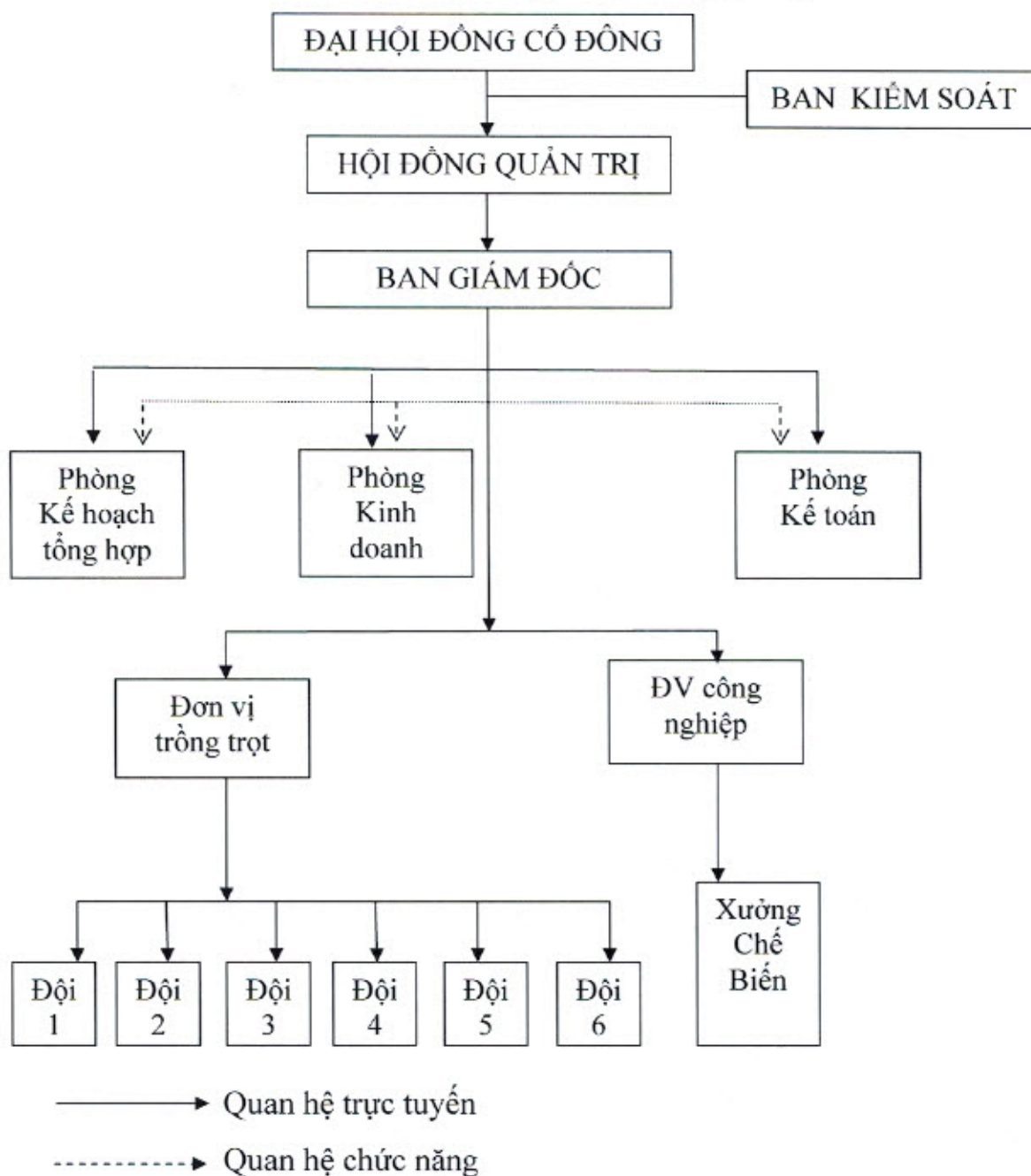
Dự kiến Công ty cổ phần sẽ thành lập 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 06 đơn vị trông trọt, 01 xưởng chế biến. Cụ thể như sau:

+ Phòng Kế hoạch tổng hợp: có chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện công tác tổ chức, lao động tiền lương, công tác thi đua khen thưởng, quản lý hành chính, y tế và chăm lo sức khỏe của người lao động; Tham mưu cho Ban Giám đốc Công ty cổ phần thực hiện công tác bảo vệ trật tự trị an, an toàn tài sản Nhà nước, đảm bảo tuyệt đối an toàn tài sản, trật tự trị an trong Công ty cổ phần. Thực hiện nghiệp vụ văn phòng, công tác an toàn lao động và vệ sinh lao động. Đồng thời, tham mưu cho Ban Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn, tìm hiểu khai thác thị trường, đầu tư phát triển sản xuất, liên doanh liên kết trong và ngoài Công ty cổ phần; giao dịch với khách hàng và điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh trong toàn Công ty cổ phần; công tác điều độ sản xuất, quản lý phương tiện, thiết bị, vật tư, quản lý hợp đồng kinh tế và công tác báo cáo thống kê tổng hợp.

+ Phòng Kinh doanh: có chức năng theo dõi và đánh giá kết quả sản xuất – kinh doanh hàng tháng, 06 tháng, năm bằng văn bản trình Giám đốc Công ty; phát triển khách hàng, tăng doanh số cho Công ty.

+ Phòng Kế toán: có chức năng tham mưu cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần trong lĩnh vực quản lý tài chính và tổ chức hạch toán kế toán; giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo đúng các chuẩn mực và Luật Kế toán hiện hành nhằm phản ánh kịp thời, chính xác, đầy đủ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và tình hình tài sản của Công ty cổ phần.

10.5. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty cổ phần



III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SAU CỔ PHẦN HOÁ

1. Mục tiêu

- Tạo thể tự chủ sản xuất kinh doanh, chủ động lựa chọn cây trồng, ngành nghề và hình thức đầu tư để mở rộng quy mô kinh doanh được Nhà nước khuyến khích ưu đãi.
- Công ty có điều kiện thuận lợi tham gia kinh doanh, cung ứng sản phẩm dịch vụ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.
- Đổi mới hoàn thiện công tác quản lý, chủ động xác định hướng đi để đầu tư chiều sâu, nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường.
- Đồng thời, đáp ứng mong muốn của cán bộ - công nhân viên, người lao động đang có hợp đồng liên doanh - liên kết với công ty, được làm chủ, được quản lý vườn cây thực sự, được phát huy nội lực làm giàu trên chính mảnh đất mình đang đứng, đồng thời làm tốt nghĩa vụ của mình với Nhà nước và thực hiện đúng theo Luật Đất đai ban hành.

2. Định hướng phát triển Công ty cổ phần

Sau cổ phần hóa, định hướng phát triển của Công ty cổ phần như sau:

- Phát huy các lợi thế có được để đẩy mạnh SXKD, tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy hiệu quả hoạt động của Công ty cổ phần. Đảm bảo được thể chủ động trong kinh doanh, tập trung sâu về chuyên môn, lĩnh vực kinh doanh đồng thời đa dạng hóa trên các lĩnh vực hoạt động tạo thế phát triển mạnh, bền vững phù hợp với luật doanh nghiệp và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước.
- Phát huy, tận dụng và khai thác triệt để nguồn lực hiện có của Công ty về lao động, lợi thế về máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng...kết hợp với đầu tư phát triển chiều rộng và chiều sâu, lấy hiệu quả làm trọng tâm trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức lại bộ máy quản lý và tổ chức sản xuất phù hợp với quy mô sản xuất, đảm bảo yêu cầu vừa tinh giản, vừa đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần.

3. Biện pháp tổ chức thực hiện:

3.1. Về tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm tiếp theo, sau khi chuyển thành công ty cổ phần, công ty tiếp tục duy trì và ổn định công tác tổ chức, củng cố và phát triển sản xuất. Phát huy thế mạnh hiện có của công ty, xây dựng chuỗi cung cấp bền vững thông qua củng cố vùng nguyên liệu, ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường cả xuất khẩu và nội địa theo hướng xây dựng thương hiệu sản phẩm, đảm bảo việc làm cho người lao động và cam kết phát triển cộng đồng, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo ở địa phương.

3.2. Về công tác quản lý

Tiếp tục thực hiện việc tái cơ cấu bộ máy sau khi cổ phần hóa đảm bảo tinh giản, gọn nhẹ và phát huy được hiệu quả.

Xây dựng quy chế phân cấp rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng CBCNV, tạo cơ chế thuận lợi và giao quyền cho CBCNV để phát huy khả năng, thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Xây dựng quy chế trả lương, trong đó chú trọng đến việc gắn tiền lương với nhiệm vụ được giao và hiệu quả công việc hoàn thành.

Thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí và các biện pháp nâng cao năng suất lao động để tăng hiệu quả hoạt động của Công ty cổ phần.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và quan tâm đến các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý.

3.3. Về phát triển nguồn nhân lực

Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động phát huy tính tích cực, năng động và sáng tạo trong kinh doanh.

Tuyển chọn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ CBCNV Công ty cổ phần.

Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo về kỹ năng quản lý - điều hành cho cán bộ quản lý và nhân sự tiềm năng.

Xây dựng tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý và chức danh nghiệp

vụ. Hoàn thiện các quy chế, quy trình trong lĩnh vực quản trị nhân sự, phục vụ cho công tác quản lý.

Quy chế hoá và công khai các quy định về trách nhiệm cá nhân và chính sách đãi ngộ người lao động theo hướng khuyến khích thích đáng người lao động có đóng góp tích cực vào hiệu quả hoạt động chung, năng suất lao động cao ...

3.4. Về hoạt động tài chính

Trên cơ sở tận dụng nguồn vốn tự có, Công ty cổ phần sẽ tích cực tạo thêm nguồn vốn thông qua các hình thức như: liên kết với đối tác trong và ngoài Tỉnh; tận dụng các khoản tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn cho kinh doanh, đầu tư trong từng giai đoạn, đặc biệt là trong những năm đầu của giai đoạn 2016 - 2018 khi chuyển sang Công ty cổ phần. Thực hiện chương trình chuyển đổi cơ cấu vốn, sử dụng có hiệu quả tiền vốn và các nguồn lực của Công ty cổ phần.

3.5. Công tác quản trị hành chính

Tăng cường công tác bảo vệ an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động. bảo vệ tài sản của Công ty cổ phần ...

Xây dựng và đổi mới hệ thống các quy định quản lý nội bộ phù hợp với pháp luật và hình thức sở hữu.

3.6. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2017 - 2019

Trên cơ sở mục tiêu, định hướng phát triển nói trên và dự báo môi trường kinh doanh kết hợp với phân tích tình hình hoạt động kinh doanh trong giai đoạn trước khi cổ phần hoá, Công ty dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch SXKD giai đoạn 2017 - 2019 của Công ty cổ phần như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Dự kiến vốn điều lệ	<i>Triệu đồng</i>	108.976	108.976	108.976
2	Tổng số lao động	<i>Người</i>	332	332	332
3	Tổng quỹ lương	<i>Triệu đồng</i>	24.145	25.195	26.307
4	Thu nhập bình quân người/tháng	<i>Triệu đồng</i>	6,06	6,32	6,60
5	Tổng doanh thu	<i>Triệu đồng</i>	61.270	61.764	62.569
6	Tổng chi phí	<i>Triệu đồng</i>	56.715	57.097	57.718
7	Số nộp NS	<i>Triệu đồng</i>	2.775	2.877	2.978

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CHÈ BÀU CẠN

8	Lợi nhuận trước thuế (=5-6)	Triệu đồng	4.555	4.667	4.851
9	Thuế TNDN (=8*22%)	Triệu đồng	0	0	0
10	Lợi nhuận sau thuế (=8-9)	Triệu đồng	4.555	4.667	4.851
11	Trích lập các quỹ (đề xuất)	Triệu đồng			
	Quỹ dự phòng tài chính (5%)	Triệu đồng	227,75	233,35	242,55
	Quỹ đầu tư phát triển (5%)	Triệu đồng	227,75	233,35	242,55
	Quỹ phúc lợi, khen thưởng (10%)	Triệu đồng	455,5	466,7	485,1
12	Lợi nhuận được chia cổ tức (=10-11)	Triệu đồng	3644	3733,6	3880,8
13	Cổ tức hàng năm (%) (=12/1*100%)	%	3,01	3,08	3,2
14	Tỷ suất lợi nhuận (sau thuế)/vốn điều lệ	%	3,8	3,9	4

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn)

IV. DỰ KIẾN MỘT SỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

1. Rủi ro kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, tình hình lạm phát, v.v. đều ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn.

❖ Tăng trưởng kinh tế:

Thực trạng và xu hướng phát triển của nền kinh tế trong nước luôn ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Khi nền kinh tế ở giai đoạn tăng trưởng cao sẽ tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp phát triển. Ngược lại, khi nền kinh tế sa sút, suy thoái sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực cho các doanh nghiệp.

Kinh tế Việt Nam trong 10 năm qua luôn đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm 2003 đạt 7,3%, năm 2004 đạt 7,7%, năm 2005 đạt 8,4%, năm 2006 đạt 8,17%, năm 2007 đạt 8,48%. Tuy nhiên khủng hoảng tài chính của một số nền kinh tế lớn trong năm 2008 đã đẩy nền kinh tế thế giới vào tình trạng suy thoái, làm hẹp thị trường xuất khẩu, thị trường vốn, thị trường lao động và tác động tiêu cực tới nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội khác của nước ta, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước năm 2008 chỉ đạt 6,23% và con số này trong năm 2009 và 2010 và 2011 lần lượt là 5,32% , 6,78%, và 5,89%.

Năm 2012, tình hình kinh tế trong nước tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn. Tăng trưởng kinh tế năm 2012 tiếp tục chậm lại (chỉ đạt 5,03%), thấp hơn chỉ tiêu năm 2011; mặt bằng lãi suất vẫn ở mức cao, tuy vậy lạm phát đã được kiềm chế xuống còn một chữ số.

Năm 2013, tuy vẫn còn nhiều khó khăn nhưng kinh tế Việt Nam đã có những biến chuyển theo hướng tích cực hơn, GDP cả năm 2013 đạt 5,52%, cải thiện đáng kể so với mức tăng 4,73% của cùng kỳ 2012.

GDP năm 2014 tăng gần 6% so với cùng kỳ năm 2013. Đây là mức tăng GDP cao so với mức tăng cùng kỳ năm 2012 và 2013. Theo Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia 1, kinh tế giai đoạn 2014-2015 có nhiều thuận lợi như kinh tế vĩ mô ổn định, khả năng thu hút đầu tư cao hơn khi Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết nhưng vẫn còn nhiều thách thức khi nhiều doanh nghiệp trong nước vẫn còn khó khăn và những khó khăn đặt ra trong năm 2013 vẫn sẽ tiếp tục kéo dài trong năm 2014, vì vậy nền kinh tế năm 2014 tiếp tục tăng trưởng, song tốc độ còn chậm.

Những khó khăn và bất ổn kinh tế trong những năm gần đây đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Mặc dù nền kinh tế đã dần thoát ra khỏi giai đoạn suy thoái, nhưng để tiếp tục tồn tại và phát triển, đòi hỏi Công ty phải luôn chủ động, nhạy bén, kịp thời có các giải pháp, biện pháp vượt qua khó khăn thách thức, tận dụng triệt để các cơ hội có được để phát triển vươn lên.

❖ **Lạm phát:**

Chỉ số lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua các chi phí nguyên vật liệu đầu vào. Lạm phát gia tăng sẽ khiến chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty tăng cao do tăng giá nguyên vật liệu, giá nhân công...

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây được duy trì ở mức ổn định, song Việt Nam cũng đang đứng trước sức ép gia tăng lạm phát. Tỷ lệ lạm phát đã tăng từ 6,6% năm 2006 lên 12,6% trong năm 2007, đặc biệt năm 2008 tỷ lệ lạm phát đã tăng lên tới 18,9%. Sau khi giảm xuống 6,9% trong năm 2009, lạm phát đã tiếp tục tăng trở lại lên mức 11,8% trong năm 2010 và 18,12%

¹ http://nfsc.gov.vn/sites/default/files/bccp2013_08.final.pdf

năm 2011. Nhờ những nỗ lực kiểm soát lạm phát của Chính phủ và Nhà nước, tỷ lệ lạm phát năm 2012 đã giảm xuống còn 6,81%.

Tính chung trong giai đoạn 2001-2012, lạm phát của Việt Nam đã tăng trung bình trên 8,8%/năm, vượt xa con số của một số quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan (2,7%) hay Trung Quốc (2,1%).

Theo thông báo của Tổng Cục thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2013 tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, song vẫn thấp hơn mức tăng cùng kỳ năm trước. Trong năm 2013, cung cầu hàng hóa trong nước cơ bản ổn định, giá một số hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, xi măng... ở mức ổn định. Năm 2014, CPI bình quân ở mức 4,09%.

2. Rủi ro về luật pháp

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nên hệ thống pháp lý cũng đang dần hoàn thiện, chính sách thay đổi linh hoạt để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy các văn bản pháp quy không tránh khỏi những bất cập và chồng chéo nhau, gây ra không ít khó khăn cho cả cơ quan hữu quan lẫn những cá nhân, tổ chức thực hiện.

Công ty hoạt động trong dưới thẩm quyền của pháp luật Việt Nam, Công ty chịu nhiều rủi ro do hệ thống pháp luật chung cũng như chuyên ngành đều chưa chặt chẽ và thống nhất. Những quy định trong Luật Doanh nghiệp, Luật xây dựng, v.v. cũng như các quy định khác liên quan tới ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp một cách trực tiếp hay gián tiếp.

3. Rủi ro nhân lực

Sự biến động về nguồn cung ứng lao động ngày nay luôn diễn ra ở mức độ cao nên dẫn đến rủi ro về thiếu hụt lao động là điều không thể tránh khỏi. Trong khi đó, do quy mô và tính chất sản xuất đặc thù của Công ty cổ phần nên Công ty cổ phần phải cần một số lượng lớn lao động thủ công. Vì vậy, để giảm thiểu rủi ro này, Công ty cổ phần phải luôn có kế hoạch tuyển dụng công nhân và có hướng đào tạo nâng cao trình độ của lực lượng quản lý tại các tổ, đội sản xuất. Riêng đối với lực lượng quản lý cấp cao của Công ty cổ phần, phần lớn đã công tác lâu năm, có kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý dưới nhiều hình thức. Đặc điểm của nguồn nhân lực này là ít biến động. Do đó, rủi ro về thất thoát nguồn nhân lực này là rất thấp.

4. Rủi ro đợt chào bán cổ phần phát hành lần đầu

Quan hệ cung cầu của thị trường ảnh hưởng rất lớn đến giá cổ phiếu mà mỗi quan hệ cung cầu này lại phụ thuộc vào yếu tố mang tính kinh tế và cả yếu tố tâm lý của nhà đầu tư vì vậy có thể xảy ra khả năng không phân phối hết số lượng cổ phần chào bán đầu giá

5. Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro nêu trên, hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như: rủi ro do hoả hoạn, rủi ro thiên tai....Những rủi ro này có thể sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần.

V. ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty cổ phần phải xây dựng phương án, lộ trình đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 14 Quyết định số: 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi UBND tỉnh có Quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn thành công ty cổ phần (dự kiến trong tháng 9/2016 có Quyết định phê duyệt), Công ty sẽ triển khai thực hiện Phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

1. Tháng 10/2016:

Phối hợp với Tổ chức tài chính trung gian được lựa chọn để tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu.

Công bố thông tin về việc bán đấu giá cổ phần lần đầu.

Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho các Nhà đầu tư thông thường.

Tổng hợp kết quả bán đấu giá và báo cáo cho Ban Chỉ đạo cổ phần hóa theo quy định.

Công ty tổ chức bán cổ phần cho người lao động và Tổ chức công đoàn Công ty theo kết quả bán đấu giá được duyệt.

Thực hiện giải quyết các chính sách đối với người lao động theo Phương án được duyệt.

Hoàn thành thủ tục hồ sơ, bảo hiểm xã hội đối với người lao động chuyển sang Công ty cổ phần.

Chuyển tiền thu từ bán cổ phần về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp theo quy định.

2. Tháng 11/2016:

Tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất để thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh, bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Thông qua Phương án tổ chức quản lý Công ty cổ phần.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định, nộp con dấu của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn và khắc con dấu của Công ty cổ phần.

Công ty cổ phần in tờ cổ phiếu cấp cho các cổ đông theo quy định hiện hành.

Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần và thực hiện báo cáo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

3. Tháng 12/2016:

Tổ chức quyết toán: Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tại thời điểm Công ty cổ phần được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, thực hiện quyết toán thuế và các khoản nộp ngân sách, kiểm toán báo cáo tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty cổ phần được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Tổ chức bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn và Công ty cổ phần.

II. KIẾN NGHỊ

Để nhanh chóng chuyển Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn thành Công ty cổ phần như kế hoạch đã đề ra, Công ty kiến nghị UBND Tỉnh xem xét, sớm phê duyệt Phương án Cổ phần hoá trình bày trên đây để Công ty có cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh;
- Ban Chỉ đạo ĐM và PTDN;
- Ban Chỉ đạo CPH Công ty;
- Lưu: VP Cty.



Phạm Văn Trường

PHỤ LỤC VÀ TÀI LIỆU
ĐÍNH KÈM PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Danh sách người lao động có tên trong Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp;
- Phụ lục 2: Danh sách người lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần;
- Phụ lục 3: Danh sách người lao động đăng ký mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

II. TÀI LIỆU

1. Các văn bản pháp lý:
 - Căn cứ công văn số: 5067/UBND-KTTH ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý;
 - Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH một thành viên Chè Bàu Cạn;
 - Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 19/09/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên Chè Bàu Cạn để cổ phần hoá;
 - Căn cứ Phương án sử dụng lao động được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt ngày 31/3/2016 của Công ty TNHH một thành viên Chè Bàu Cạn;
 - Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất Công ty TNHH một thành viên Chè Bàu Cạn tại xã Bàu cạn, huyện Chư Prông;
2. Dự thảo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Chè Bàu Cạn.
3. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn (đã kiểm toán) năm 2013, 2014 và 2015.

Gia Lai, ngày 10 tháng 10 năm 2016

ĐẠI DIỆN CỦA
CÔNG TY TNHH MTV CHÈ BÀU CẠN
CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM VĂN TRƯỜNG

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRISECO) – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
GIÁM ĐỐC



HOÀNG ANH

